

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Lê Thu Hà

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Hoà Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH
THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HẢI THIÊN**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Lê Thu Hà
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Hoà Thị Thanh Hương**

HẢI PHÒNG - 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Lê Thu Hà

Mã SV: 1112107002

Lớp: QT1506K

Ngành: Kế toán - kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại
Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: **Hoà Thị Thanh Hương**

Học hàm, học vị: **Thạc sĩ.**

Cơ quan công tác: **Trường Đại học dân lập Hải Phòng.**

Nội dung hướng dẫn: **Khóa luận tốt nghiệp.**

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 27 tháng 04 năm 2015.

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 18 tháng 07 năm 2015.

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng năm 2015

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày tháng năm 2015

Cán bộ hướng dẫn

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP	2
1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp ...	2
1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế	2
1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính	2
1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế	2
1.1.2. Mục đích và vai trò của báo cáo tài chính	3
1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính	3
1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính	3
1.1.3. Đối tượng áp dụng của báo cáo tài chính	4
1.1.4. Yêu cầu của báo cáo tài chính	5
1.1.5. Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính	5
1.1.5.1. Hoạt động liên tục	5
1.1.5.2. Cơ sở dồn tích	5
1.1.5.4. Trọng yếu và tập hợp	6
1.1.5.5. Bù trừ	6
1.1.5.6. Có thể so sánh	6
1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính	6
1.1.6.1. Các báo cáo trong hệ thống báo cáo tài chính	6
1.1.6.2. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính	8
1.1.6.3. Kỳ lập báo cáo tài chính	8
1.1.6.4. Thời hạn nộp báo cáo tài chính	9
1.1.6.5. Nơi nộp báo cáo tài chính	9
1.2. Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DNN) và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán	9
1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN	9
1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN	9
1.2.1.2. Phương pháp lập và trình bày Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN ..	9
1.2.1.3. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN ..	10

1.2.2. Cơ sở số liệu, qui trình và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán mẫu B01-DNN (trên tinh thần sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT-BTC)	15
1.2.2.1. Cơ sở số liệu và qui trình lập Bảng cân đối kế toán.....	15
1.2.2.2. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán năm mẫu B01- DNN sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 4/10/2011.....	16
1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	24
1.3.1. Sự cần thiết và phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán	24
1.3.1.1. Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán	24
1.3.1.2. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	25
1.3.2. Nội dung của phân tích Bảng cân đối kế toán.....	25
1.3.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán	25
1.3.2.2. Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp	27
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HẢI THIÊN.....	29
2.1. Tổng quan về Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên...	29
2.1.1. Thông tin chung về Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên	29
2.1.2. Ngành nghề kinh doanh của công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên.....	30
2.1.3. Thuận lợi, khó khăn và thành tích của Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên	30
2.1.3.1. Thuận lợi.....	30
2.1.3.2. Khó khăn.....	31
2.1.3.3. Những thành tích Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên đã đạt được	31
2.1.4. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên	32
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên.....	35
2.1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên.....	35
2.1.5.2. Hình thức ghi sổ kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên	36

2.1.5.3. Chế độ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên.....	38
2.2. Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên.....	38
2.2.1. Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên	38
2.2.1.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên	38
2.2.1.2. Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên	38
2.2.2. Thực tế công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên.....	63
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HẢI THIÊN.....	64
3.1. Đánh giá công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên	64
3.1.1. Những ưu điểm trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên	64
3.1.2. Những hạn chế trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên	65
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên.....	66
3.3. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên.....	66
3.3.1. Ý kiến thứ nhất: Công ty cần nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên kế toán.....	66
3.3.2. Ý kiến thứ hai: Công ty nên định kỳ tiến hành Phân tích Bảng cân đối kế toán....	67
3.3.3. Ý kiến thứ ba: Công ty nên đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ.....	74
KẾT LUẬN	76

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

1. BCTC	Báo cáo tài chính
2. QĐ-BTC	Quyết định của Bộ Tài chính
3. BTC	Bộ Tài chính
4. HĐKD	Hoạt động kinh doanh
5. TT-BTC	Thông tư của Bộ Tài chính
6. NVKTPS	Nghiệp vụ kinh tế phát sinh
7. BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
8. TK	Tài khoản
9. TSCĐ	Tài sản cố định
10. TM	Thương mại
11. DV	Dịch vụ
12. VNĐ	Đồng Việt Nam

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1 Giao diện phần mềm kế toán sử dụng tại Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên	37
Hình 2.2 Màn hình vào sổ nhật ký chung	43
Hình 2.3 Sổ nhật ký chung	443
Hình 2.4 Sổ nhật ký chung	44
Hình 2.5 Màn hình thao tác vào sổ cái tài khoản	46
Hình 2.6 Màn hình thao tác Kết chuyển xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	53
Hình 2.7 Màn hình chọn kỳ kết chuyển	53
Hình 2.8 Màn hình thao tác vào Bảng cân đối tài khoản chi tiết	55
Hình 2.9 Màn hình chọn kỳ phát sinh	55
Hình 2.10 Màn hình thao tác vào Bảng cân đối kế toán	59
Hình 2.11 Màn hình chọn kỳ phát sinh	60

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1 Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên .	32
Sơ đồ 2.2 Bộ máy kế toán tại Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên	35
Sơ đồ 2.3 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính của Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên	36
Sơ đồ 2.4 Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên	39
Sơ đồ 2.5: Sơ đồ tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên	54

DANH MỤC BIỂU

Biểu 1.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán (Theo quyết định số 48/2006/QĐ –BTC sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC).....	13
Biểu 1.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản.....	26
Biểu 1.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn	27
Biểu 2.1 Một số chỉ tiêu tài chính của công ty trong 3 năm gần đây:	31
Biểu 2.2 Hóa đơn GTGT	41
Biểu 2.3 Phiếu chi	42
Biểu 2.4 Trích sổ nhật ký chung	45
Biểu 2.5 Trích sổ cái TK 331	47
Biểu 2.6 Sổ cái TK 111	48
Biểu 2.7 Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua.....	50
Biểu 2.8 Sổ cái TK 131	51
Biểu 2.9 Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người bán	52
Biểu 2.10 Bảng cân đối tài khoản	56
Biểu 2.11: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013	61
Biểu 3.1 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên.....	70
Biểu 3.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên	72
Biểu 3.3 Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính của Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên.....	73

LỜI MỞ ĐẦU

Ngày nay, trong nền kinh tế thị trường phát triển, có thể nói từ nông, lâm, ngư nghiệp cho đến các doanh nghiệp kinh tế hay cơ quan quản lý nhà nước, kế toán là bộ phận quan trọng không thể thiếu. Bằng hệ thống các phương pháp khoa học của mình, kế toán đã giúp cho các nhà quản trị thấy được bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính và quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình một cách đầy đủ, kịp thời và chính xác thông qua hệ thống các báo cáo tài chính, đặc biệt là Bảng cân đối kế toán.

Nhận thức được vị trí và tầm quan trọng đó, trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên” làm đề tài nghiên cứu khoa học của mình. Ngoài lời mở đầu và kết luận nội dung chính của bài khóa luận tốt nghiệp này được chia thành 3 chương:

Chương 1: Một số lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các anh chị trong Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo **Th.S Hòa Thị Thanh Hương**. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 2 tháng 7 năm 2015

Sinh viên

Lê Thu Hà

CHƯƠNG 1**MỘT SỐ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP****1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp****1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế****1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính (BCTC) là báo cáo tổng hợp, phản ánh tổng quát và toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Theo quy định hiện nay thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam bao gồm 4 loại sau:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Để đưa ra được các quyết định kinh doanh chính xác, các nhà quản trị đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán trong tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn khi phân tích tình hình tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặt khác các nhà đầu tư, các chủ nợ, các khách hàng ... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp, dẫn đến việc họ khó có thể đưa ra được các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định đó cũng sẽ ở mức độ rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, nếu không có hệ thống BCTC thì Nhà nước không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm rất nhiều nghiệp vụ kinh tế phát sinh và có rất nhiều hóa đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng hóa đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì thế Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để điều tiết và quản lý nền kinh tế, nhất là với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của

Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do vậy hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

1.1.2. Mục đích và vai trò của báo cáo tài chính

1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính

BCTC là sản phẩm của kế toán tài chính, tổng hợp và phản ánh một cách tổng quát, toàn diện về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Mục đích của BCTC là cung cấp thông tin theo một cấu trúc chặt chẽ về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu hữu ích cho số đông những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Mỗi đối tượng sử dụng BCTC của doanh nghiệp với mục đích cụ thể khác nhau nhưng nhìn chung hệ thống BCTC doanh nghiệp có tác dụng chủ yếu đối với các đối tượng sử dụng như nhau:

- Cung cấp số liệu, tài liệu, thông tin cần thiết phục vụ cho việc phân tích hoạt động kinh doanh, để nhận biết tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính, tình hình về nhu cầu và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Dựa vào BCTC để phân tích, phát hiện khả năng tiềm tàng về kinh tế tài chính, dự đoán tình hình và xu hướng hoạt động của doanh nghiệp để từ đó đưa ra các quyết định đúng đắn và có hiệu quả.

1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính

BCTC là nguồn cung cấp thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, nhà quản lý, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng có liên quan... Mỗi đối tượng quan tâm tới BCTC trên một góc độ khác nhau, song nhìn chung đều nhằm có được những thông tin cần thiết cho việc ra các quyết định phù hợp với mục tiêu của mình.

❖ **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:** BCTC cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển doanh nghiệp mình trong tương lai.

❖ **Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước:** BCTC cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

- Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

- Cơ quan tài chính: Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...

❖ **Đối với các đối tượng sử dụng khác như:**

- Các nhà đầu tư: BCTC giúp họ nhận biết khả năng về tài chính, tình hình sử dụng các loại tài sản, nguồn vốn, khả năng sinh lời, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, mức độ rủi ro... Từ đó họ có cơ sở tin cậy để cân nhắc, lựa chọn và đưa ra quyết định có nên đầu tư vào doanh nghiệp hay không. Khi tình hình tài chính của doanh nghiệp khả quan, khi doanh nghiệp sử dụng vốn có hiệu quả, khả năng sinh lời cao và bền vững thì việc quyết định đầu tư là tất yếu.

- Các chủ nợ: BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

- Các nhà cung cấp: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa dịch vụ với doanh nghiệp.

- Các khách hàng: BCTC giúp cho họ có những thông tin về khả năng, năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, mức độ uy tín của doanh nghiệp... để họ có quyết định đúng đắn trong việc mua hàng của doanh nghiệp.

- Các cổ đông, cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp: Họ quan tâm đến thông tin về khả năng cũng như chính sách chi trả cổ tức, tiền lương, bảo hiểm xã hội và các vấn đề khác liên quan đến lợi ích của họ thể hiện trên báo cáo tài chính.

1.1.3. Đối tượng áp dụng của báo cáo tài chính

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Các hợp tác xã cũng áp dụng Hệ thống báo cáo tài chính năm

quy định tại chế độ kế toán này.

Hệ thống báo cáo tài chính năm này không áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH Nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính (BTC) ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

1.1.4. Yêu cầu của báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày báo cáo tài chính”, gồm:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
- Trình bày khách quan không thiên vị
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5. Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, gồm:

1.1.5.1. Hoạt động liên tục

Khi lập và trình bày BCTC, giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập độc lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

1.1.5.2. Cơ sở dồn tích

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán liên quan. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài

chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3. Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.

- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4. Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

1.1.5.5. Bù trừ

Nguyên tắc này đòi hỏi:

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

- Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi:
 - Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác
 - Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: Hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6. Có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính

1.1.6.1. Các báo cáo trong hệ thống báo cáo tài chính

a) Hệ thống báo cáo tài chính (Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Hệ thống báo cáo tài chính gồm:

- + BCTC năm và BCTC giữa niên độ.
- + BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp.
- ❖ Báo cáo tài chính năm gồm:
 - Bảng cân đối kế toán Mẫu số B01 - DN
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02 - DN
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03 - DN
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B09 - DN
- ❖ Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm:
 - + Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ
 - + Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược
 - (1) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:*
 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B01a - DN
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B02a - DN
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B03a - DN
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B09a - DN
 - (2) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:*
 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B01b - DN
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B02b - DN
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B03b - DN
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (dạng tóm lược) Mẫu số B09b - DN
- ❖ Báo cáo tài chính hợp nhất
 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất Mẫu số B01 – DN/HN
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Mẫu số B02 – DN/HN
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Mẫu số B03 – DN/HN
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Mẫu số B09 – DN/HN
- ❖ Báo cáo tài chính tổng hợp
 - Bảng cân đối kế toán tổng hợp Mẫu số B01 - DN
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Mẫu số B02 - DN
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Mẫu số B03 - DN
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp Mẫu số B09 - DN

b) Hệ thống báo cáo tài chính (Theo quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Báo cáo tài chính quy định cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

• ***Báo cáo bắt buộc***

- | | |
|---|------------------|
| - Bảng Cân đối kế toán: | Mẫu số B01 - DNN |
| - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh: | Mẫu số B02 - DNN |
| - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 - DNN |
| - Bản Thuyết minh báo cáo tài chính: | Mẫu số B09 - DNN |

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- | | |
|---------------------------|-----------------|
| - Bảng Cân đối tài khoản: | Mẫu số F01- DNN |
|---------------------------|-----------------|

1.1.6.2. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bao gồm tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân, các hợp tác xã.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do BTC ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

1.1.6.3. Kỳ lập báo cáo tài chính

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là mười hai tháng tròn, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp báo cáo tài chính cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.6.4. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Đối với các công ty TNHH, công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

1.1.6.5. Nơi nộp báo cáo tài chính

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo tài chính		
	Cơ quan Thuế	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Cơ quan Thống kê
1. Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân	x	x	x
2. Hợp tác xã	x	x	

1.2. Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DNN) và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN

1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có, nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

1.2.1.2. Phương pháp lập và trình bày Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN

Theo quyết định số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC ở Chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày báo cáo tài chính”, trên bảng cân đối kế toán các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau :

- *Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân biệt thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện như sau :*
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn.
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.
- *Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân biệt thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện như sau :*
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

1.2.1.3. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN

BCĐKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Nhưng dù kết cấu nào thì BCĐKT cũng được chia làm hai phần: phần Tài sản và phần Nguồn vốn.

PHẦN TÀI SẢN:

Phản ánh giá trị tài sản hiện có tại thời điểm lập báo cáo của tất cả đối tượng thuộc nhóm tài sản (theo tính lưu động giảm dần). Phần tài sản được chia làm 2 loại lớn: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

PHẦN NGUỒN VỐN:

Phản ánh giá trị tài sản hiện có tại thời điểm lập báo cáo của tất cả đối tượng thuộc nhóm nguồn vốn theo thời hạn thanh toán tăng dần. Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại lớn: Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Trong từng loại còn chia thành nhiều mục, nhiều khoản để phản ánh chi tiết theo yêu cầu quản lý chung theo những quy định và sắp xếp thống nhất.

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT.

Ngày 04/10/2011 Bộ Tài chính ra Thông tư số 138/2011/TT-BTC về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Theo đó, điểm thay đổi của Thông tư 138/2011 so với quyết định 48/2006/QĐ-BTC là:

a) Hệ thống tài khoản được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Bổ sung tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ
- Bổ sung tài khoản 3389 - Bảo hiểm thất nghiệp
- Đổi số hiệu tài khoản 431 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” thành tài khoản 353 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”
- Đổi số hiệu tài khoản 4311 - “Quỹ khen thưởng” thành tài khoản 3531-“Quỹ khen thưởng”
- Đổi số hiệu tài khoản 4312 - “Quỹ phúc lợi” thành tài khoản 3532- “Quỹ phúc lợi”
- Bổ sung tài khoản 3533 - "Quỹ khen thưởng đã hình thành TSCĐ", là tài khoản cấp 2 của tài khoản 353
- Bổ sung tài khoản 3534 - "Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty", là tài khoản cấp 2 của tài khoản 353
- Bổ sung tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” và bổ sung 2 tài khoản cấp 2:
 - Tài khoản 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
 - Tài khoản 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ

b) Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên BCĐKT (Mẫu số B01-DNN)

- Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn” - Mã số 320 thành mã số 330.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” - Mã số 321 thành mã số 331.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” - Mã số 322 thành mã số 332.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác” - Mã số 328 thành mã số 338.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” - Mã số 329 thành mã số 339.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” - Mã số 430 thành Mã số 323. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của tài khoản 353 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.
- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” - Mã số 313 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 – “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Mã số 157 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ

của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư nợ của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Mã số 327 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư có của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” - Mã số 328 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).
- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” - Mã số 319 thành mã số 329.
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” - Mã số 334 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư có TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).
- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” - Mã số 336 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư Có của tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán tài khoản 356.

Do vậy kết cấu BCDKT theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT – BTC ngày 04/10/2011 như sau (Biểu 1.1):

Biểu 1.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán (Theo quyết định số 48/2006/QĐ –BTC
sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC)

Mẫu số B01 – DNN

Đơn vị:.....

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Địa chỉ:.....

Sửa đổi theo TT 138/2011/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng ... năm

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(...)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			

1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(...)
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(...)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1 – Tài sản thuê ngoài		
2 – Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3 – Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4 – Nợ khó đòi đã xử lý		
5 – Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".

(3) Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

1.2.2. Cơ sở số liệu, qui trình và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán mẫu B01-DNN (trên tinh thần sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT-BTC)

1.2.2.1. Cơ sở số liệu và qui trình lập Bảng cân đối kế toán

❖ Cơ sở số liệu

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12 năm trước.
- Căn cứ vào các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của các TK loại 1, 2, 3, 4 và TK loại 0.
- Căn cứ vào số liệu trên bảng cân đối số phát sinh.

❖ Qui trình lập Bảng cân đối kế toán

Quy trình lập Bảng cân đối kế toán bao gồm 6 bước cơ bản:

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN
- Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

1.2.2.2. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán năm mẫu B01- DNN sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 4/10/2011.

- Cột “Chỉ tiêu”: để phản ánh các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán
 - Cột “Mã số”: để cộng khi BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
 - Cột “Thuyết minh”: là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.
 - Cột “Số đầu năm”: căn cứ số liệu ở cột "Số cuối năm" của bảng CĐKT ngày 31/12 năm trước để ghi.
 - Cột “Số cuối năm”: căn cứ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT.
- + Số dư Nợ của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng phần “Tài sản”.
- + Số dư Có của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng phần “Nguồn vốn”.

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

- Các TK dự phòng (159, 229) và TK 214 - hao mòn tài sản cố định, mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần Tài sản bằng cách ghi âm.

- Các TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, TK 413 - Chênh lệch tỷ giá và TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có, nhưng vẫn được ghi bên “ Nguồn vốn”. Nếu dư Nợ thì ghi âm, dư Có thì ghi bình thường.

- Các TK lưỡng tính, phải mở sổ chi tiết, cuối kỳ lập Bảng tổng hợp sau đó căn cứ vào số liệu tổng hợp để ghi vào Bảng cân đối kế toán.

- Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 - “Phải thu của khách hàng”
 - + Dư Nợ: ghi vào bên “Tài sản”, chỉ tiêu “Phải thu khách hàng”
 - + Dư Có: ghi vào bên “Nguồn vốn”, chỉ tiêu “Người mua trả trước”
- Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 - “Phải trả người bán”
 - + Dư Nợ: ghi vào bên “Tài sản”, chỉ tiêu “Trả trước cho người bán”
 - + Dư Có: ghi vào bên “Nguồn vốn”, chỉ tiêu “Phải trả người bán”

Cụ thể như sau:

PHẦN TÀI SẢN**A: TÀI SẢN NGẮN HẠN - Mã số 100**

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền - Mã số 110

- Tiền: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

- Các khoản tương đương tiền: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 120

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (sau khi trừ các khoản tương đương tiền và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn), bao gồm: tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn - Mã số 121:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” (mã số 110)

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 129

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số ghi âm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” là số dư có của TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn - Mã số 130

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139

1. Phải thu khách hàng - Mã số 131

Số liệu để ghi các chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư nợ chi tiết ngắn hạn của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131.

2. Trả trước cho người bán - Mã số 132

Phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán có thời hạn thu hồi dưới một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi các chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên Bảng tổng hợp chi tiết TK331.

3. Các khoản phải thu khác - Mã số 138

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ của các TK 1388, TK 334, TK 338 được phân loại là ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản 1388, 334, 338, (Không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - Mã số 139

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn có khả năng khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm, số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” là số dư có chi tiết TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 159, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho - Mã số 140

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho - Mã số 141

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu", TK 153 "Công cụ, dụng cụ", TK154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang", TK155 "Thành phẩm", TK156 "Hàng hóa",TK 157 "Hàng gửi đi bán", trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Mã số 149

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số dư Có của TK 1593 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên sổ kế toán chi tiết TK 159 chi tiết tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho (TK 1593). Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm.

V. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 150

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - Mã số 151

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế GTGT được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước - Mã số 152

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” căn cứ vào số dư nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ - Mã số 157

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư nợ của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 158

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", TK141 “Tạm ứng”, TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn”, TK1388 “Phải thu khác” (Chi tiết cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

B. TÀI SẢN DÀI HẠN - Mã số 200

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

I. Tài sản cố định - Mã số 210

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213

1. Nguyên giá - Mã số 211

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK211 “Tài sản cố định” trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 212

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là các số dư Có của các TK: TK 2141, TK 2142, TK 2143 trên sổ chi tiết TK 214.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - Mã số 213

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ của TK 241, “Xây dựng cơ bản dở dang”, trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái

II. Bất động sản đầu tư – Mã số 220

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

1. Nguyên giá - Mã số 221

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của TK 217 "Bất động sản đầu tư" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 222

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu giá trị hao mòn lũy kế là số dư Có TK 2147 "Hao mòn bất động sản đầu tư" trên sổ kế toán chi tiết TK 2147. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm.

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 230

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239

1. Đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 231

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 "Đầu tư tài chính dài hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 239

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, là số dư Có của tài khoản 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm.

IV. Tài sản dài hạn khác - Mã số 240

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1. Phải thu dài hạn - Mã số 241

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu dài hạn" là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 131, 138, 338 (chi tiết các tài khoản phải thu dài hạn) trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 131, 138, 331, 338.

2. Tài sản dài hạn khác - Mã số 248

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn" TK 244 "ký quỹ, ký cược dài hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi - Mã số 249

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng phải thu dài hạn khó đòi là số dư Có chi tiết TK 1592 "dự phòng phải thu khó đòi", chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 1592. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN - Mã số 250

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

PHÂN NGUỒN VỐN**A - NỢ PHẢI TRẢ - Mã số 300**

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

I. Nợ ngắn hạn - Mã số 310

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323+ Mã số 327+ Mã số 328+ Mã số 329

1. Nợ ngắn hạn - Mã số 311

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 "Vay ngắn hạn" và 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán - Mã số 312

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả cho người bán là tổng dư Có chi tiết của TK 331 "Phải trả cho người bán" được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước - Mã số 313

Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 – "Phải thu của khách hàng" được phân loại là ngắn hạn mở cho từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Mã số 314

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là số dư Có chi tiết của TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động - Mã số 315

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 334 "Phải trả người lao động", phần phải trả ngắn hạn trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

6. Chi phí phải trả - Mã số 316

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 "Chi phí phải trả", phần phải trả ngắn hạn trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác - Mã số 318

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 338 "Phải trả phải nộp khác", TK138 "Phải thu khác", phần phải trả ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 338,138 (không bao gồm các khoản phải trả phải nộp khác được xếp vào loại phải trả dài hạn)

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi – Mã số 323

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" là số dư Có của tài khoản 353 - "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ - Mã số 327

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư có của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn – Mã số 328

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn - Mã số 329

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 352 "Dự phòng phải trả", trên sổ chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn)

II. Nợ dài hạn - Mã số 330

Mã số 320 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336+ Mã số 338+ Mã số 339

1. Vay và nợ dài hạn - Mã số 331

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải “vay và nợ dài hạn” là tổng các số dư Có chi tiết của TK 3411 "Vay dài hạn", TK 3412 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư có TK 34131 trừ (-) dư nợ TK 34132 cộng (+) dư có TK 34133 trên sổ kế toán chi tiết TK 341.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm - Mã số 332

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của TK 351 "Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

3. Doanh thu chưa thực hiện – Mã số 334

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” là số dư Có của TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư có TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - Mã số 336

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử

dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư Có của tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán TK 356.

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác - Mã số 338

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 331, 338, 138, 131 được phân theo loại là dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết (chi tiết phải trả dài hạn) và số dư có TK 3414 “nhận ký quỹ ký cược dài hạn” trên sổ chi tiết TK 341 “Vay, nợ dài hạn”.

6. Dự phòng phải trả dài hạn – Mã số 339

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả dài hạn)

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 400

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

I. Vốn chủ sở hữu - Mã số 410

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 413

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 "Vốn khác" trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ - Mã số 414

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 "Cổ phiếu quỹ" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm.

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái - Mã số 415

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái là số dư Có TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm.

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu - Mã số 416

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu” là số dư có

TK 418 “các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - Mã số 417

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số dư có TK 421 “lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái. Trường hợp TK 421 có số dư nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN - Mã số 440

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

❖ Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 001 - "Tài sản thuê ngoài" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 002 "Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 003 "Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

5. Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.1. Sự cần thiết và phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.1.1. Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán

- Phân tích BCDKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCDKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích BCDKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCDKT.

- Nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.
- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể đưa ra quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.1.2. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

Khi phân tích BCĐKT thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

a) Phương pháp so sánh: Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

+ So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+ So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa hai kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+ So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

b) Phương pháp cân đối: Trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: Thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi do đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2. Nội dung của phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- + Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản
- + Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

a) Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản

Là việc thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Cụ thể, lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như biểu 1.2.

Biểu 1.2 *Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản*

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B – TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Tài sản cố định						
II. Bất động sản đầu tư						
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
IV. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

b) Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

Là việc thực hiện so sánh sự biến động trên tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được cơ cấu và việc sử dụng vốn. Cụ thể, lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn như biểu 1.3.

Biểu 1.3 **Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn**

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A - NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
2. Thặng dư vốn cổ phần						
3. Vốn khác của chủ sở hữu						
4. Cổ phiếu quỹ						
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu						
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

1.3.2.2. Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp

a) Khả năng thanh toán tổng quát

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, nếu bán toàn bộ tài sản hiện có thì doanh nghiệp có đủ khả năng để thanh toán các khoản nợ hay không? Hệ số càng lớn thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao, tình hình tài chính càng lành mạnh và ngược lại. Trong doanh nghiệp, hệ số này phải luôn luôn lớn hơn hoặc bằng 1, hệ số thanh toán tổng quát càng nhỏ hơn 1 thì tình hình tài chính của doanh nghiệp càng xấu. Nếu hệ số thanh toán tổng quát nhỏ hơn 0,5 doanh nghiệp đang mất khả năng thanh toán, tình hình tài chính khó khăn.

b) Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu hệ số thanh toán nợ ngắn hạn chỉ rõ khả năng chi trả các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp. Giá trị của chỉ tiêu này càng lớn, thì khả năng tài chính của doanh nghiệp càng lành mạnh. Ở các nước phát triển, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thường lớn hơn hoặc bằng 2. Trong điều kiện Việt Nam, hệ số này phải luôn luôn lớn hơn hoặc bằng 1. Nếu càng nhỏ hơn 1, khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp càng giảm. Khi hệ số thanh toán nợ ngắn hạn bằng 0, doanh nghiệp đã mất khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

c) Khả năng thanh toán nhanh

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán nhanh sử dụng để đánh giá khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp. Hệ số thanh toán nhanh càng cao thì khả năng thanh toán công nợ của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao thì vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay vốn lưu động thấp, hiệu quả sử dụng vốn không cao.

CHƯƠNG 2**THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG ĐỐI KÊ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HẢI THIÊN****2.1. Tổng quan về Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên****2.1.1. Thông tin chung về Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên**

- Tên công ty viết bằng tiếng Việt: Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên
- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Hai Thien trading transport and service company limited
- Tên công ty viết tắt: OSC logistics co.ltd



- Biểu tượng công ty
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 04/73 Tô Hiệu, phường Trại Cau, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Điện thoại: 031.3829238
- Fax: 031.3829728
- Giấy phép đăng ký kinh doanh: Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên (Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên) được thành lập vào năm 2008 theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0200839459 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.Hải Phòng cấp.
- Mã số thuế: 0200839459
- Vốn điều lệ: 3.300.000.000
- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH 2 Thành viên
- Lĩnh vực kinh doanh: giao nhận và dịch vụ vận chuyển
- Người đại diện theo pháp luật của công ty:
 - Họ và tên: Nguyễn Đức Huy
 - Chức danh: Giám đốc

2.1.2. Ngành nghề kinh doanh của công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên

Với đội ngũ nhân viên lành nghề, được đào tạo cơ bản và có hệ thống, có tinh thần trách nhiệm cao, công ty đáp ứng mọi nhu cầu vận chuyển của khách hàng bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ logistics
- Dịch vụ bốc xếp, giao nhận
- Dịch vụ vận tải đường bộ
- Dịch vụ thủ tục hải quan, xuất nhập khẩu

Không chỉ tập trung trong phạm vi giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, loại hình dịch vụ thuần túy từ cảng đến cảng, công ty còn quan tâm khai thác và đẩy mạnh hàng nhập khẩu, cung cấp dịch vụ Door-to-Door (nhận hàng tại nơi người gửi và giao hàng tại nơi người nhận). Công ty có mối quan hệ với rất nhiều khách hàng, đại lý trong và ngoài nước, mạng lưới này ngày càng được hoàn thiện và phát triển không ngừng.

2.1.3. Thuận lợi, khó khăn và thành tích của Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên

2.1.3.1. Thuận lợi

- Trong những năm qua với sự quản lý kinh doanh của lãnh đạo công ty và sự nhiệt tình của cán bộ công nhân viên đã đưa công ty ngày một phát triển, đáp ứng được nhu cầu thị trường.
- Công ty ngày càng mở rộng quy mô hoạt động, đời sống của cán bộ, nhân viên được nâng cao. Việc thực hiện các kế hoạch đề tài kinh doanh của công ty luôn đạt kết quả tốt nâng cao hiệu quả kinh doanh, đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước và địa phương.
- Với chiến lược đúng đắn, rõ ràng của ban giám đốc, cùng tinh thần đoàn kết, nhiệt tình làm việc của cán bộ và người lao động trong công ty, từ những năm đầu thành lập tới nay công ty đã đi vào hoạt động khá hiệu quả và gặt hái được nhiều thành công.
- Các ngành nghề kinh doanh của công ty có liên quan mật thiết, tương hỗ cho nhau.

2.1.3.2. *Khó khăn*

- Vài năm trở lại đây, số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong cùng lĩnh vực, ngành nghề với công ty ngày càng gia tăng làm tăng sức cạnh tranh cho công ty.
- Yêu cầu của khách hàng ngày càng cao về chất lượng dịch vụ tạo sức ép cho công ty.
- Quy mô công ty còn nhỏ, vốn ít nên còn khó khăn về chủ động vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thiếu một lực lượng marketing có kinh nghiệm vững mạnh để tổng hợp và khai thác triệt để các thế mạnh tiềm tàng của công ty.
- Số lượng nhân viên trong công ty còn hạn chế dẫn đến một người phải phụ trách nhiều mảng công việc, dẫn đến tình trạng công việc còn ứ đọng.

2.1.3.3. *Những thành tích Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên đã đạt được*

Dưới đây là một số chỉ tiêu tài chính của Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên trong 3 năm gần đây (Biểu 2.1):

Biểu 2.1 Một số chỉ tiêu tài chính của công ty trong 3 năm gần đây:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.965.052.580	46.276.973.163	34.650.747.410
2	Lợi nhuận trước thuế	177.764.018	607.138.276	763.378.020
3	Nộp ngân sách	31.108.703	106.249.198	190.844.505
4	Thu nhập bình quân của một người lao động (đ/người/tháng)	4.500.000	6.000.000	6.500.000

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên)

Từ bảng trên ta thấy:

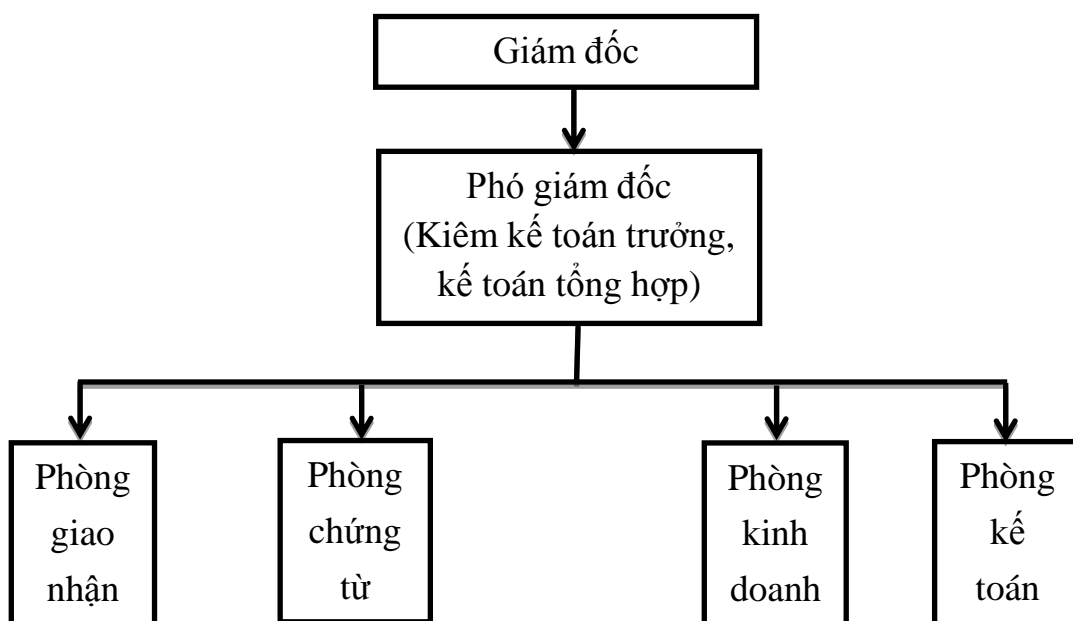
- Về mặt kết quả kinh doanh, doanh thu của công ty có sự biến động bất thường. Năm 2012 doanh thu của công ty tăng 28.311.920.583 đồng tương ứng với 157,6%, nhưng đến năm 2013 doanh thu lại giảm 11.626.225.753 đồng tương ứng với 25,12%. Nguyên nhân làm giảm doanh thu là do ảnh

hưởng của nền kinh tế suy thoái làm cho số lượng hàng hóa được các doanh nghiệp sản xuất ra giảm sút cộng thêm với việc càng ngày càng xuất hiện nhiều những công ty đối thủ với giá cả cạnh tranh, những điều trên dẫn đến số lượng đơn hàng vận chuyển giảm làm giảm doanh thu. Tuy doanh thu giảm nhưng lợi nhuận trước thuế của công ty năm 2013 so với năm 2012 lại tăng 25,73% là do chỉ tiêu “Thu nhập khác” năm 2013 tăng mạnh. Nhìn chung, tình hình kinh doanh của công ty ổn định với tỷ suất sinh lời trên doanh thu luôn dương qua các năm. Xét trong môi trường cạnh tranh ngày càng khắc nghiệt cộng với sự phát triển chậm chạp đình trệ của kinh tế Việt Nam trong những năm gần đây, có thể nói sự phát triển của công ty Hải Thiên là ổn định.

- Ngoài ra, hàng năm, công ty đã tạo công ăn việc làm cho một lượng nhân viên, ít nhiều góp phần vào việc giảm thiểu tình trạng thất nghiệp trong thị trường lao động Hải Phòng. Hiện nay, tổng số nhân viên của công ty là 40 người với thu nhập bình quân mỗi nhân viên trong toàn công ty là 6.500.000 đồng.

2.1.4. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên

Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên có bộ máy quản lý tập trung gọn nhẹ. Đứng đầu là Giám đốc, tiếp đến là Phó giám đốc và các phòng chức năng được thể hiện ở Sơ đồ 2.1.



Sơ đồ 2.1 Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty TNHH TM vận tải & DVHải Thiên

*Chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong nội bộ công ty:**a. Giám đốc*

- Quản lý điều hành công ty một cách hiệu quả nhằm mục đích mang lại lợi nhuận cao.
- Có trách nhiệm xây dựng công ty không ngừng phát triển, có uy tín, có tính cạnh tranh cao trên thị trường, tạo mối quan hệ làm việc tốt và có tính thúc đẩy cao.
- Có quyền bổ nhiệm, điều động, tuyển chọn, sa thải nhân viên (phù hợp với pháp luật) từ các cấp.
- Theo dõi, lưu giữ và bảo mật tất cả các hợp đồng lao động của nhân viên, cùng toàn bộ chứng từ, thanh toán lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho nhân viên.
- Xác định nhu cầu đào tạo và tổ chức việc đào tạo.

b. Phó giám đốc (Kiêm kế toán trưởng, kế toán tổng hợp)

- Kiểm soát tình hình chung của công ty và chịu trách nhiệm trước giám đốc về hoạt động thường nhật của các phòng ban.
- Kiểm soát tất cả các vấn đề có liên quan đến tài chính như: các báo cáo doanh thu, thuế, bảng lương và các khoản phải thu, chi.
- Theo dõi và phân tích đánh giá thường xuyên các khách hàng lớn và lập kế hoạch chăm sóc khách hàng.
- Chịu trách nhiệm về sự hoạt động của toàn bộ hệ thống mạng máy tính của công ty.
- Nghiên cứu và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu cho công ty.
- Đối nội, đối ngoại khi cần thiết.
- Phát triển kinh doanh với các đại lý, bảo đảm thông tin liên lạc tốt và kịp thời tới các đại lý.

c. Phòng kinh doanh

- Trưởng phòng kinh doanh là người chịu trách nhiệm toàn bộ hoạt động của phòng kinh doanh, thiết kế chương trình hoạt động, xây dựng và lập kế hoạch kinh doanh, tạo mối quan hệ tốt trong nội bộ để không xuất hiện tình trạng trùng lặp về khách hàng của các nhân viên trong phòng kinh doanh.
- Các nhân viên trong phòng cần:
 - Lập hóa đơn GTGT cho khách hàng.
 - Tìm kiếm và nhận hợp đồng, mở rộng mạng lưới khách hàng.

- Giới thiệu và bán các dịch vụ của công ty cho mọi đối tượng khách hàng.
- Báo cáo kết quả hoạt động mỗi tuần.
- Tham gia đề xuất đóng góp ý tưởng kinh doanh.

d. Phòng kế toán

Quyền và trách nhiệm liên quan đến các hoạt động tài chính kế toán của công ty, bao gồm:

- Lập và ghi chép, phân loại, sắp xếp các chứng từ kế toán các hợp đồng kinh tế.
- Ghi chép, cập nhật sổ sách phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh kịp thời và chính xác.
- Đảm bảo lưu trữ chứng từ theo quy định của bộ tài chính và cơ quan thuế.
- Kế toán hàng ngày, các khoản công nợ, tiền mặt, ngân hàng, tổng hợp và lên báo cáo tài chính theo định kỳ.
- Tạo quan hệ tốt với các nhà thầu phụ, khách hàng và các cơ quan hữu quan.
- Cập nhật các thông tư các văn bản pháp luật mới liên quan đến tài chính kế toán doanh nghiệp.

e. Phòng giao nhận

Quyền hạn và trách nhiệm của phòng giao nhận liên quan đến việc giao nhận lô hàng tại xưởng của khách hàng, tại hải quan, tại bến cảng gồm:

- Thực hiện đúng các thủ tục liên quan như: lập hồ sơ hải quan, đăng ký, kiểm hóa, thông quan lô hàng.
- Kiểm tra hàng hóa, phân biệt hàng hóa, kiểm tra container, seal, giám sát và thực hiện đóng hàng container.
- Kiểm tra đầu và hiệu chuẩn các thiết bị đo lường.

f. Phòng chứng từ

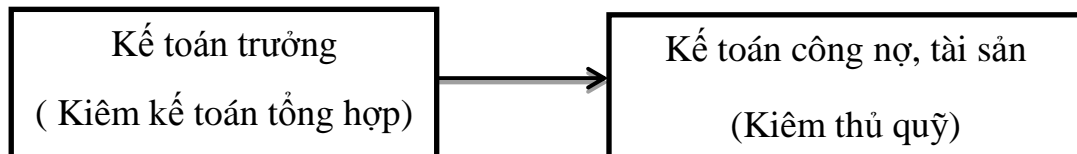
Quyền hạn và trách nhiệm của phòng chứng từ liên quan đến các chứng từ trong quá trình xuất nhập khẩu hàng hóa đường biển bao gồm:

- Đảm bảo sự chuẩn xác kịp thời của mọi chứng từ được cung cấp cho đại lý hay cho khách hàng.
- Giảm thiểu thời gian chờ đợi của khách hàng, thái độ và cách phục vụ nhiệt tình, công bằng.
- Tổng kết cuối tháng các file hàng nhập và hàng xuất.
- Báo cáo trực tiếp với kế toán trưởng khi có vấn đề bất thường hay chỉnh sửa liên quan đến cước phí của các file hàng xuất và hàng nhập.

2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên

2.1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên

Bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên được tổ chức theo hình thức tập trung, gọn nhẹ phù hợp với quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (Sơ đồ 2.2).



Sơ đồ 2.2 Bộ máy kế toán tại Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên

Chức năng của từng bộ phận trong bộ máy kế toán của công ty:

a. Kế toán trưởng (Kiêm kế toán tổng hợp)

- Kiểm tra, giám sát toàn bộ nghiệp vụ kinh tế phát sinh về tính chính xác hợp lý của chứng từ.
- Lập báo cáo tài chính cho chi cục doanh nghiệp, báo cáo thuế theo chi cục thuế theo định kỳ.
- Theo dõi các nguồn vốn, tài sản, công nợ,... phản ánh kịp thời các nghiệp vụ phát sinh vào sổ sách, hạch toán xác định kết quả kinh doanh và phân tích hoạt động kinh doanh của công ty.
- Là người hỗ trợ cho Giám đốc, trực tiếp quản lý chung bộ máy kế toán, là người kiểm tra việc thực hiện các quy định về kế toán thống kê tại đơn vị.
- Kiểm tra chứng từ, nghiệp vụ phát sinh hàng ngày và nhập số liệu vào phần mềm kế toán.
- Báo cáo quyết toán thuế hàng tháng.

b. Kế toán công nợ, tài sản (kiêm thủ quỹ)

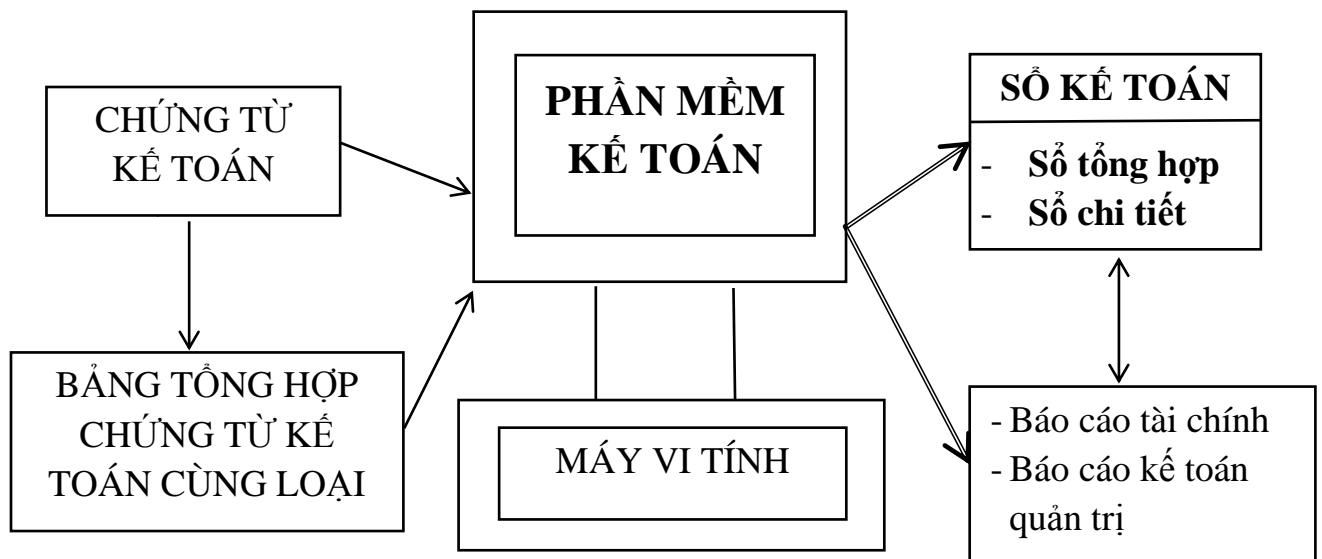
- Giữ quỹ tiền mặt và hoàn toàn chịu trách nhiệm về những mất mát xảy ra và phải bồi thường những mất mát này.
- Chi tiền khi có đầy đủ chứng từ, văn bản kèm theo và có phê duyệt của người có thẩm quyền là Giám đốc, người được ủy nhiệm và kế toán trưởng.
- Chịu trách nhiệm ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác các khoản thu, chi từ quỹ tiền mặt vào sổ quỹ tiền mặt.
- Đảm bảo số dư tiền mặt tại quỹ luôn luôn khớp với số dư trên tài khoản sổ quỹ.

- Thực hiện các giao dịch với ngân hàng như: rút tiền về quỹ, nộp tiền mặt vào tài khoản ngân hàng, lấy sổ phụ, nộp thuế vào ngân sách nhà nước.
- Theo dõi, kiểm tra chi tiết công nợ của khách hàng.
- Đôn đốc và trực tiếp tham gia thu hồi các khoản nợ khó đòi, nợ lâu.
- Theo dõi công nợ tạm ứng của cán bộ công nhân viên trong công ty, nhắc thanh toán khi đến hạn chi tiết theo từng đối tượng, từng bộ phận.
- Kế toán chi tiết tài sản cố định và công cụ dụng cụ.

2.1.5.2. Hình thức ghi sổ kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên

Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính bằng phần mềm AD soft. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của hình thức kế toán Nhật ký chung. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán trên máy vi tính của Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên (Sơ đồ 2.3) và giao diện phần mềm kế toán sử dụng tại Công ty (Hình 2.1).

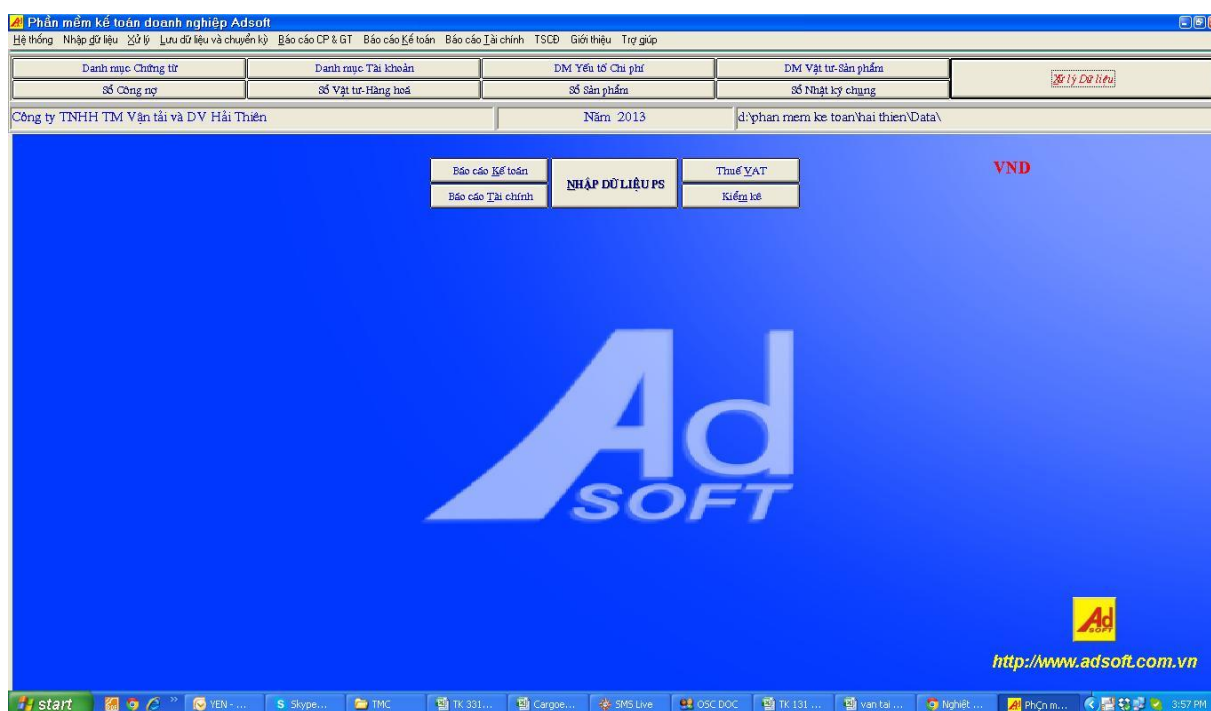


Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày —————>
- In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm —————>
- Đối chiếu, kiểm tra <—————>

Sơ đồ 2.3 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính của Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên

Hình 2.1 Giao diện phần mềm kế toán sử dụng tại Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên



- Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Theo quy định của phần mềm kế toán, sau khi nhập số liệu vào chứng từ kế toán các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Nhật ký chung, Sổ cái các tài khoản) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

- Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

2.1.5.3. Chế độ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH*Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên*

- ✓ Chế độ kế toán áp dụng theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- ✓ Kỳ kế toán: Năm
- ✓ Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.
- ✓ Đơn vị tiền tệ hạch toán: VNĐ – Việt Nam đồng.
- ✓ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- ✓ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- ✓ Phương pháp tính thuế: Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ
- ✓ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá
- ✓ Phương pháp khấu hao TSCĐ: Sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

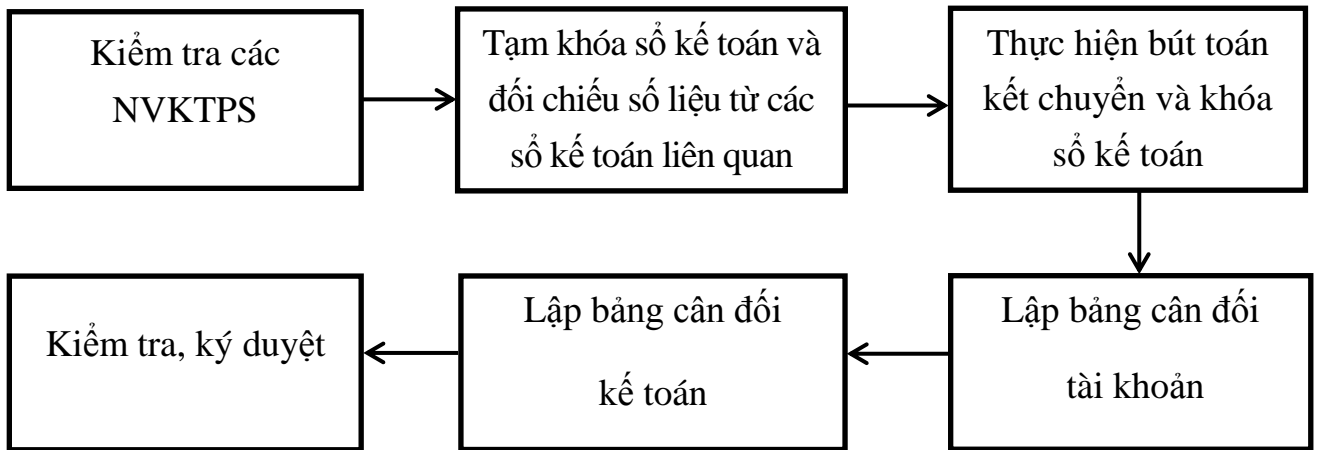
2.2. Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên**2.2.1. Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên****2.2.1.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên**

BCĐKT tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được lập dựa trên:

- Số dư các TK loại 1, 2, 3, 4 và TK loại 0 trên sổ cái các tài khoản năm 2013
- Bảng tổng hợp chi tiết năm 2013
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2013 có liên quan đến các chỉ tiêu trên BCĐKT
- BCĐKT năm 2012

2.2.1.2. Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên

Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên được tiến hành qua 6 bước, thể hiện cụ thể ở sơ đồ 2.4:



Sơ đồ 2.4 Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên

Bước 1: Kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

Công việc này được kế toán của Công ty thực hiện thường xuyên, định kỳ nhằm kiểm tra tính có thật của số liệu trong chứng từ gốc và sổ nhật ký chung.

Trình tự của việc kiểm tra các nghiệp vụ phát sinh được thực hiện như sau:

- ❖ Sắp xếp chứng từ theo trình tự ghi sổ nhật ký chung.
- ❖ Kiểm tra, đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào sổ nhật ký chung. Cụ thể:
 - Số lượng chứng từ khớp với số lượng các nghiệp vụ kinh tế được phản ánh vào sổ nhật ký chung.
 - Đảm bảo nội dung kinh tế từng chứng từ khớp với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh vào sổ nhật ký chung.
 - Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong sổ nhật ký chung.
 - Kiểm soát sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ và số tiền nghiệp vụ phản ánh trong sổ nhật ký chung.
 - Kiểm soát ngày chứng từ trên chứng từ kế toán, ngày chứng từ trên sổ nhật ký chung và ngày ghi sổ chứng từ.

Nếu có sai sót, kế toán tiến hành điều chỉnh cho phù hợp giữa thông tin trên nhật ký chung với thông tin trên chứng từ.

Ví dụ: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ ngày 09/12/2013, thanh toán phí lô HPHHHCMP131202 cho công ty Pacific bằng tiền mặt. Số tiền 5.006.000 đồng. Kế toán tiến hành như sau:

- Sắp xếp các chứng từ theo trình tự ghi sổ nhật ký chung, chứng từ trong nghiệp vụ trên bao gồm:

- +Hóa đơn GTGT (Biểu 2.2)
- +Phiếu chi (Biểu 2.3)
- In sổ nhật ký chung để kiểm tra tính có thật, tính đầy đủ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Để in sổ nhật ký chung (Biểu 2.4), kế toán mở phần mềm ADsoft, giao diện hệ thống phần mềm hiện lên (Hình 2.1), kế toán chọn “Báo cáo Kế toán”, chọn tiếp “Sổ nhật ký chung (mẫu mới)” (Hình 2.2), chọn kỳ phát sinh, trên màn hình máy tính hiện lên sổ nhật ký chung (Hình 2.3, hình 2.4). Để in sổ cái TK 331 (Biểu 2.5), trên giao diện phần mềm ADsoft, kế toán chọn “Báo cáo Kế toán”, chọn “Sổ cái tài khoản” (Hình 2.5). Tương tự, kế toán in sổ cái TK 111 (Biểu 2.6).

Biểu 2.2 Hóa đơn GTGT

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số: 01GTTKT3/001

Liên 2: Giao cho khách hàng Kí hiệu: AA/13P

Ngày hóa đơn: 09/12/2013 Số :0000052

Đơn vị bán hàng: Công ty Pacific

Địa chỉ: Phòng 317 khu biệt thự Holiday, 441 Đã Nẵng Hải An, Hải Phòng

Số tài khoản: 56933342

Điện thoại:

MS:0200792930

Họ và tên người mua:

Tên đơn vị: Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên

Địa chỉ: Số 04/73 Tô Hiệu, phường Trại Cau, quận Lê Chân, thành phố Hải PHÒNG

Số tài khoản: 51282429

Hình thức thanh toán: Tiền mặt

MS: 0200839459

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
	Lô HPHHHCPMPP131202	lô	1	4.550.909	4.550.909
Cộng thành tiền					4.550.909
Thuế suất thuế GTGT: 10% Tiền thuế GTGT					455.091
Tổng cộng tiền thanh toán					5.006.000
Bằng chữ: Năm triệu không trăm lẻ sáu nghìn đồng					

Ngày 09 tháng 12 năm 2013

Người mua hàng

Người bán hàng

Thủ trưởng đơn vị

(ký, ghi họ tên)

(ký, ghi họ tên)

(Đóng dấu, ký, ghi họ tên)

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên)

Biểu 2.3 Phiếu chi

Công ty TNHH TM Vận tải và DV Hải Thiên
 Địa chỉ: 4/73 Tô Hiệu, Trại Cau, Lê Chân, Hải Phòng
 Điện thoại: 0313829238 Fax: 0313829728

PHIẾU CHI

Ngày 09 tháng 12 năm 2013

Quyển số:

Nợ 331

Số: 86

Có 1111

Họ tên người nhận tiền: Ông Bùi Đức Hiếu - Công ty Pacific

Địa chỉ: Phòng 317 khu biệt thự Holiday, 441 Đà Nẵng, Hải An, Hải Phòng

Lý do chi: Thanh toán phí lô HPHHHCMP131202

Số tiền: 5.006.000 đồng (*Viết bằng chữ*): Năm triệu không trăm lẻ sáu nghìn đồng

Kèm theo 01 **Chứng từ gốc**

Ngày 09 tháng 12 năm 2013

Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Thủ quỹ (Ký, họ tên)	Người lập phiếu (Ký, họ tên)	Người nhận (Ký, họ tên)
---	---------------------------------------	--------------------------------	--	-----------------------------------

Đã nhận đủ tiền (viết bằng chữ):

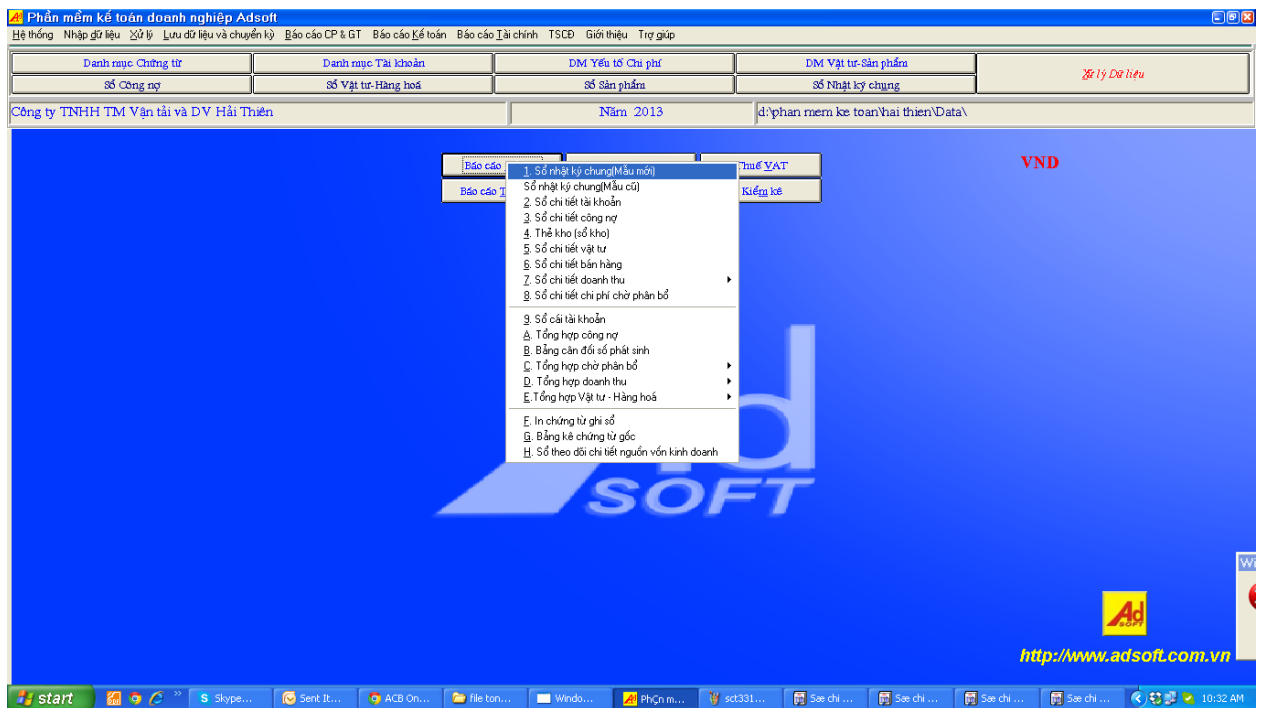
+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):

+ Số tiền quy đổi:

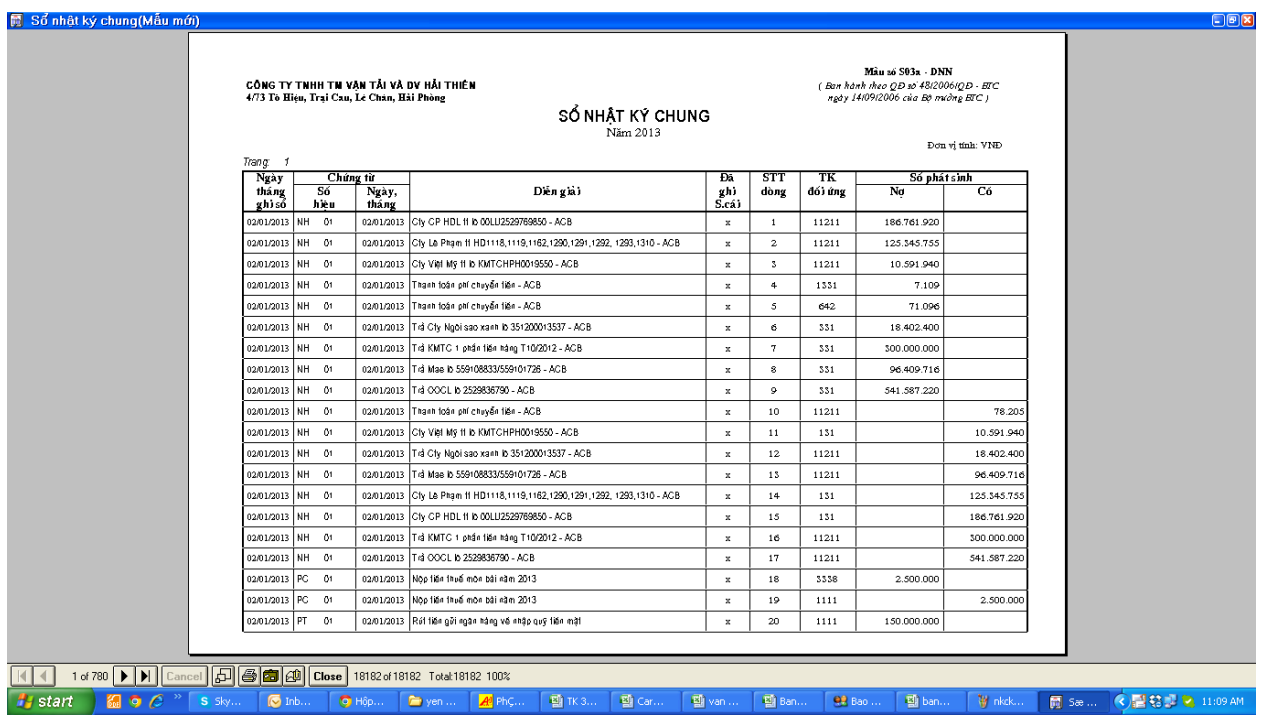
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên)

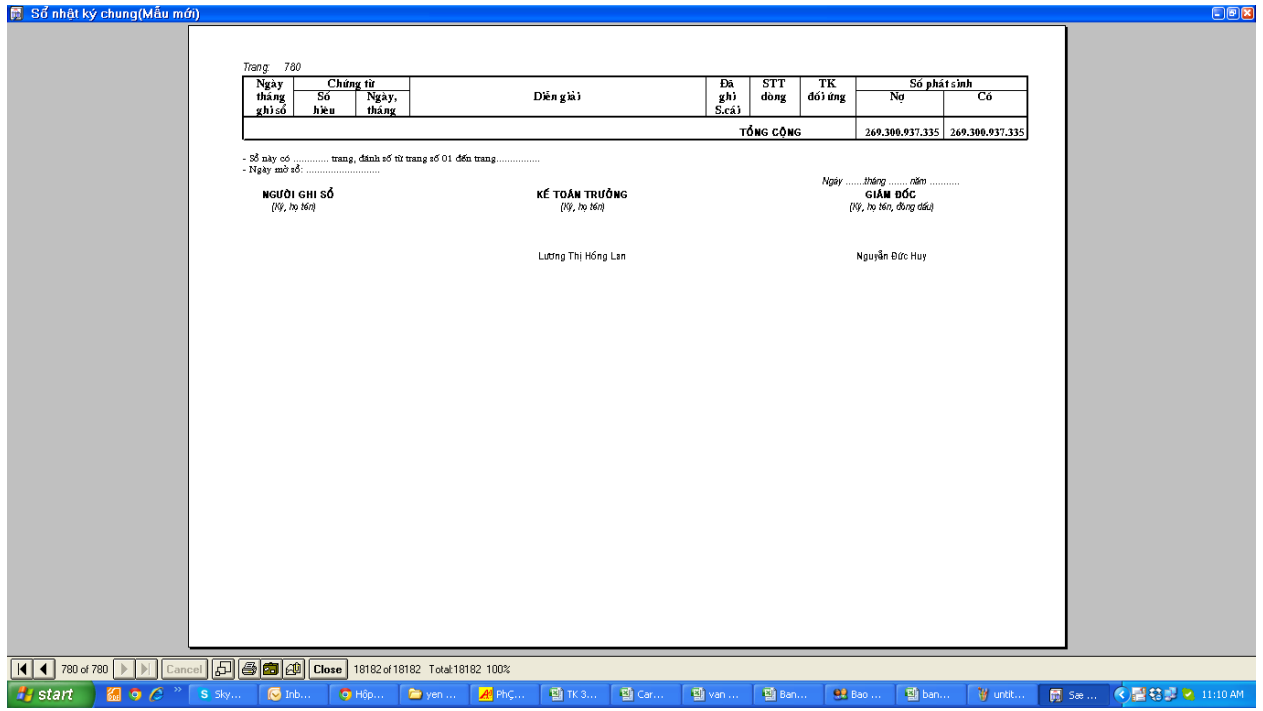
Hình 2.2 Màn hình vào sổ nhật ký chung



Hình 2.3 Sổ nhật ký chung



Hình 2.4 Sổ nhật ký chung



Biểu 2.4 Trích sổ nhật ký chung

CÔNG TY TNHH TM VẬN TẢI VÀ DV HẢI THIÊN
4/73 Tô Hiệu, Trại Cau, Lê Chân, Hải Phòng

Mẫu số S03a – DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Trang 1 đến trang 780

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi S.cái	STT đồng	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
02/12/2013	HD 36	02/12/2013	Phí ló MCC392884 cty DLH	x	16,500	131	51.744.000	
02/12/2013	HD 36	02/12/2013	Phí ló MCC392884 cty DLH	x	16,501	5111		51.744.000
02/12/2013	TDXK 78	02/12/2013	Phí ló MCC392884 cty DLH	x	16,502	632	39.226.422	
02/12/2013	TDXK 78	02/12/2013	Phí ló MCC392884 cty DLH	x	16,503	154		39.226.422
06/12/2013	HD 52	06/12/2013	Phí ló HPHHHCMP13102 cty Pacific	x	16,701	1331	455.091	
06/12/2013	HD 52	06/12/2013	Phí ló HPHHHCMP13102 cty Pacific	x	16,702	154	4.550.909	
06/12/2013	HD 52	06/12/2013	Phí ló HPHHHCMP13102 cty Pacific	x	16,703	331		5.006.000
09/12/2013	PC 86	09/12/2013	Thanh toán phí ló HPHHHCMP131202 cty Pacific	x	16,854	331	5.006.000	
09/12/2013	PC 86	09/12/2013	Thanh toán phí ló HPHHHCMP131202 cty Pacific	x	16,855	1111		5.006.000
12/12/2013	PN 208	12/12/2013	Máy tính	x	16,999	1331	535.455	
12/12/2013	PN 208	12/12/2013	Máy tính	x	17,000	153	5.354.545	
12/12/2013	PN 208	12/12/2013	Máy tính	x	17,001	331		5.890.000
30/12/2013	PKT 290	30/12/2013	Trích BHXH tháng 12/2013 vào chi phí	x	17,994	642	5.011.600	
30/12/2013	PKT 290	30/12/2013	Trích BHXH tháng 12/2013 vào chi phí	x	17,995	3383		5.011.600
30/12/2013	PKT 291	30/12/2013	Trích lại BHXH của cán bộ CNV	x	17,996	334	2.129.932	
30/12/2013	PKT 291	30/12/2013	Trích lại BHXH của cán bộ CNV	x	17,997	3383		2.129.932
30/12/2013	PKT 292	30/12/2013	Trích lương tháng 12/2013 vào chi phí	x	17,998	642	425.500.000	
30/12/2013	PKT 292	30/12/2013	Trích lương tháng 12/2013 vào chi phí	x	17,999	334		425.500.000
30/12/2013	PKT 293	30/12/2013	Trích thuế TNCN tháng 12 của cán bộ CNV	x	18,000	334	774.189	
30/12/2013	PKT 293	30/12/2013	Trích thuế TNCN tháng 12 của cán bộ CNV	x	18,001	3335		774.189
30/12/2013	PKT 294	30/12/2013	Trích khấu hao TSCĐ tháng 12/2013	x	18,002	642	9.984.848	
30/12/2013	PKT 294	30/12/2013	Trích khấu hao TSCĐ tháng 12/2013	x	18,003	2141		9.984.848
31/12/2013	PC 111	31/12/2013	Thanh toán tiền mặt cho cty Hà Trung	x	18,050	331	132.880.000	
31/12/2013	PC 111	31/12/2013	Thanh toán tiền mặt cho cty Hà Trung	x	18,051	1111		132.880.000
TỔNG CỘNG							269.300.937.335	269.300.937.335

- Số này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI GHI SỔ
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

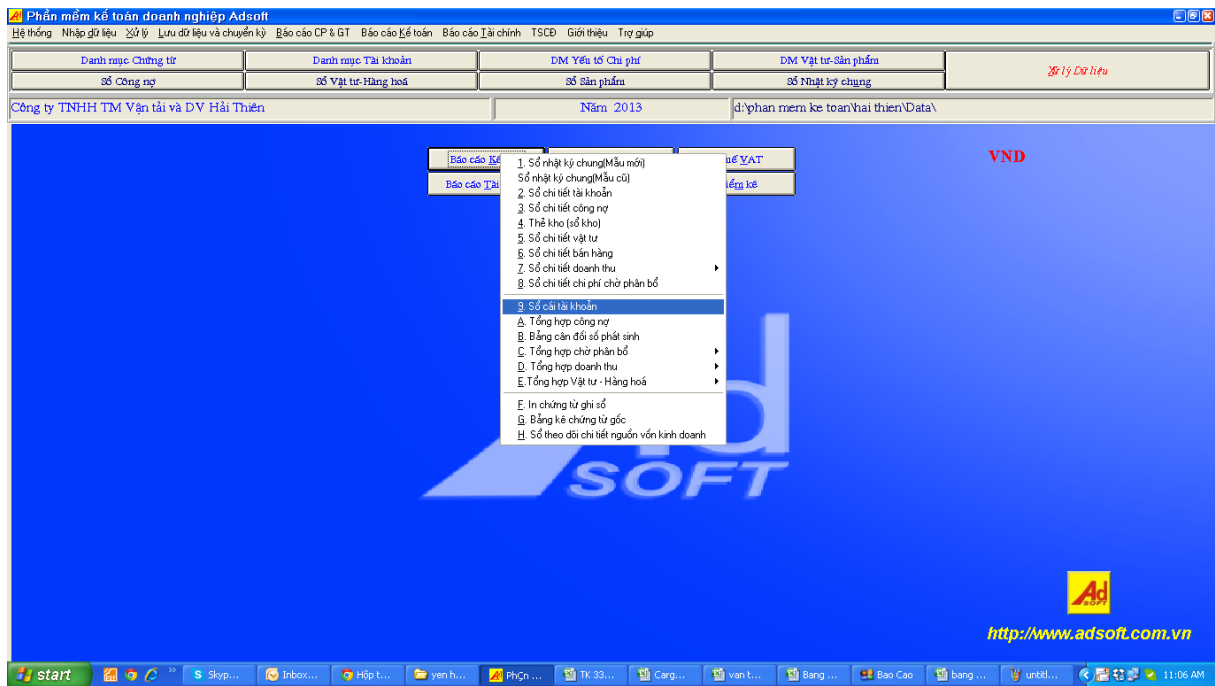
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lương Thị Hồng Lan

Nguyễn Đức Huy

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên)

Hình 2.5 Màn hình thao tác vào sổ cái tài khoản



Biểu 2.5 Trích sổ cái TK 331

CÔNG TY TNHH TM VẬN TẢI VÀ DV HẢI THIÊN
4/73 Tô Hiệu, Trại Cau, Lê Chân, Hải Phòng

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 331 – Phải trả người bán

Năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Số hiệu	Chứng từ Ngày CT	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh trong kỳ		
					Nợ	Có	
.....						
02/12/2013	HD01	02/12/2013	Phụ phí lô MCC392884 của cty Maersk Việt Nam	1331		9.400.032	
02/12/2013	HD01	02/12/2013	Phụ phí lô MCC392884 của cty Maersk Việt Nam	154		94.000.316	
.....						
02/12/2013	PC75	02/12/2013	Tiền điện thoại	1111	768.125		
03/12/2013	PC76	03/12/2013	Thanh toán tiền cho cty Mae	1111	12.650.479		
.....						
09/12/2013	PC86	09/12/2013	Thanh toán phí lô HPHHHCMP131202 cho cty pacific	1111	5.006.000		
.....						
31/12/2013	PC109	31/12/2013	Trả tiền cho cty Mạnh Minh	1111	3.300.000		
31/12/2013	PC110	31/12/2013	Trả tiền chuyển fax nhanh	1111	628.351		
31/12/2013	PC111	31/12/2013	Thanh toán tiền mặt cho cty Hà Trung	1111	132.880.000		
.....						
TỔNG CỘNG						32.287.614.261	30.410.280.222

* Số dư đầu kỳ Có 2.947.184.897VNĐ

* Số dư cuối kỳ Có 1.069.850.858VNĐ

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Hồng Lan

Nguyễn Đức Huy

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên)

Biểu 2.6 Sổ cái TK 111

CÔNG TY TNHH TM VẬN TẢI VÀ DV HẢI THIÊN
4/73 Tô Hiệu, Trại Cau, Lê Chân, Hải Phòng

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 1111 – Tiền mặt

Năm 2013

Ngày tháng ghi sổ	Số hiệu	Chứng từ Ngày CT	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		
					Nợ	Có	
.....						
09/12/2013	PC86	09/12/2013	Thanh toán phí lô HPHHHCMP131202 cho cty pacific	331		5.006.000	
.....						
21/12/2013	PC98	21/12/2013	Nộp tiền vào TK	112		49.000.000	
.....						
25/12/2013	PT70	25/12/2013	Thu phí lô MMWL1314 của cty Việt Trường	131	5.073.035		
25/12/2013	PT71	25/12/2013	Thu tiền lô HKGH1945 của cty Ngọc Tề	131	3.833.534		
25/12/2013	PT72	25/12/2013	Thu phí lô MHFDL4567 của cty DLH	131	2.067.159		
25/12/2013	PC102	25/12/2013	Văn Phòng phẩm	642		500.500	
.....						
31/12/2013	PC109	31/12/2013	Trả tiền cho cty Mạnh Minh	331		3.300.000	
31/12/2013	PC110	31/12/2013	Trả tiền chuyển fax nhanh	331		628.351	
31/12/2013	PC111	31/12/2013	Thanh toán tiền mặt cho cty Hà Trung	331		132.880.000	
.....						
TỔNG CỘNG						9.934.462.185	10.831.593.684

* Số dư đầu kỳ Nợ **2.697.824.107VND**

* Số dư cuối kỳ Nợ **1.800.692.608VND**

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Hồng Lan

Nguyễn Đức Huy

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên)

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ, kế toán thực hiện việc đối chiếu các số liệu giữa các Sổ cái các tài khoản với các Bảng tổng hợp chi tiết.

Từ số liệu đã nhập vào sổ nhật ký chung, máy tính sẽ tự động nhập số liệu vào Sổ cái các tài khoản liên quan. Định kỳ, kế toán đối chiếu, kiểm tra chi tiết số liệu giữa sổ nhật ký chung với sổ cái các tài khoản có liên quan nhằm phát hiện sai sót và điều chỉnh kịp thời.

Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa chứng từ gốc với sổ chi tiết tương ứng của tài khoản đó. Các chứng từ gốc được sử dụng làm căn cứ để kế toán nhập số liệu vào máy tính. Từ đó, máy tính sẽ tự động đưa số liệu vào sổ chi tiết tài khoản có liên quan. Định kỳ (tháng, quý), kế toán tổng hợp, kiểm tra, phát hiện sai sót kịp thời để điều chỉnh sai sót sao cho phù hợp với số liệu thực tế.

Tương tự cách in sổ cái TK 331 (Biểu 2.5), kế toán in sổ cái TK 131 (Biểu 2.8). Để in bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua (Biểu 2.7), trên giao diện chính phần mềm ADsoft, kế toán vào “Báo cáo Kế toán”, chọn “Tổng hợp công nợ” chọn “Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua”. Tương tự, kế toán in Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người bán (Biểu 2.9).

Sau khi in, kế toán kiểm tra đối chiếu số liệu sổ cái TK 131 với bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua, sổ cái 331 với bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người bán.

Biểu 2.7 Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua

CÔNG TY TNHH TM VẬN TẢI VÀ DV HẢI THIÊN

4/73 Tô Hiệu, Trại Cau, Lê Chân, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (131)

Năm 2013

STT	Tên khách hàng	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG NĂM		DƯ CUỐI NĂM	
		Dư nợ	Dư có	Ps nợ	Ps có	Dư nợ	Dư có

1	Công ty TNHH Hoàng Nguyên			8.821.095	3.432.000	5.389.095	
2	Công ty CP Dệt sợi Đam San	9.500.107		162.877.363	172.377.470	-	
3	Công ty Cổ phần khoáng sản DLH	751.517.852		24.980.423.213	25.251.757.365	480.183.700	
4	Công ty TNHH Hoàng Diệp	-		4.349.832.345	4.349.792.845	39.500	
5	Công ty CP Giao nhận Thế giới Toàn Cầu	29.586.031		4.080.201.176	3.080.418.867	1.029.368.340	
6	Công ty TNHH Việt Trường	-		3.749.089.160	3.527.841.884	221.247.276	
7	Công ty TNHH Song Nguyên	-		65.450.000	-	65.450.000	
8	Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Việt Mỹ		890.761	90.686.821	70.740.331	19.055.729	
9	Công ty Cổ phần Liên Minh	-		917.756.412	643.643.930	274.112.482	

	TỔNG CỘNG	2.721.905.128	1.493.309	36.246.891.008	36.078.017.281	2.889.285.546	

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lương Thị Hồng Lan

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Huy

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên)

Biểu 2.8 Sổ cái TK 131

CÔNG TY TNHH TM VẬN TẢI VÀ DV HẢI THIÊN
4/73 Tô Hiệu, Trại Cau, Lê Chân, Hải Phòng

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 131 – Phải thu của khách hàng

Năm 2013

Ngày tháng ghi sổ	Số hiệu	Chứng từ Ngày CT	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
					Nợ	Có
.....					
02/12/2013	HD2968	02/12/2013	Phí lô MCC392884 cty DLH	33311	6.658.880	
02/12/2013	HD2968	02/12/2013	Phí lô MCC392884 cty DLH	5111	66.588.800	
.....					
02/12/2013	HD2971	02/12/2013	Phí lô MCC404645 cty Hoàng Điệp	5111	17.952.000	
02/12/2013	HD2972	02/12/2013	Phí lô MCC404645 cty Hoàng Điệp	33311	1.752.840	
.....					
02/12/2013	HD2977	02/12/2013	Phí lô 561899436 cty Hoàng Điệp	5111	16.896.000	
02/12/2013	HD2978	02/12/2013	Phí lô 561899436 cty Hoàng Điệp	33311	1.689.600	
.....					
03/12/2013	PT118	03/12/2013	Cty DLH chuyên tiền	11211		89.122.958
.....					
TỔNG CỘNG					36.246.891.008	36.078.017.281

* Số dư đầu kỳ Nợ 2.720.411.819VND

* Số dư cuối kỳ Nợ 2.889.285.546VND

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Hồng Lan

Nguyễn Đức Huy

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên)

Biểu 2.9 Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người bán**CÔNG TY TNHH TM VẬN TẢI VÀ DV HẢI THIÊN**

4/73 Tô Hiệu, Trại Cau, Lê Chân, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (331)

Năm 2013

STT	Đơn vị cung cấp	DỰ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG NĂM		DỰ CUỐI NĂM	
		Dư nợ	Dư có	Ps nợ	Ps có	Dư nợ	Dư có

1	Công ty TNHH KMTC (Việt Nam)		233.538.424	9.156.250.407	9.034.632.963		111.920.980
2	Công ty TNHH Maersk (Việt Nam)		-	26.776.568.422	26.981.166.547		204.598.125
3	Công ty TNHH Vinatran		-	302.025.921	1.422.284.924		1.120.259.003
4	Công ty TNHH Land Ocean		-	-	20.500.000		20.500.000
5	Công ty Cổ phần Hoàng Anh	5.692.853		52.336.589	39.578.963	18.450.479	
6	Công ty TNHH MOL		6.255.369	28.693.582	29.557.382		7.119.169
7	Công ty Liên Doanh PIL Việt Nam		62.369.235	898.589.369	769.369.235	66.850.899	
8	Công ty TNHH Thiên Quang Phú		8.693.569	106.235.323	165.363.963		67.822.209

	TỔNG CỘNG	6.930.000	2.954.114.897	32.287.614.261	30.410.280.222	296.639.500	1.366.490.358

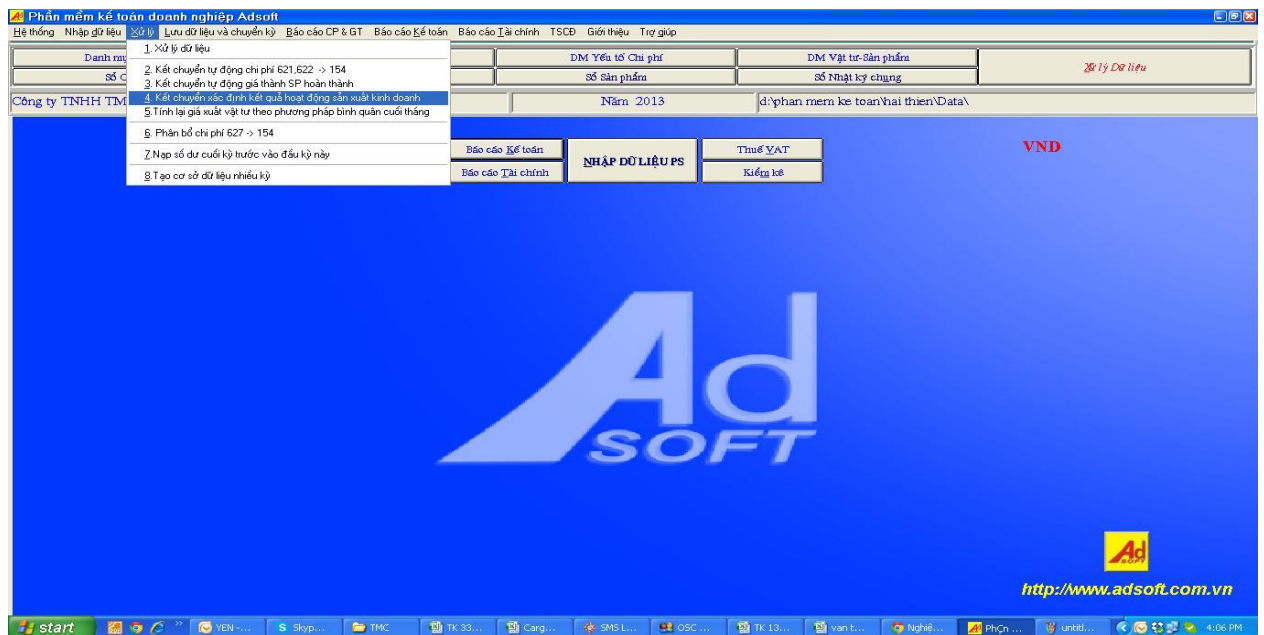
NGƯỜI GHI SỔ*(Ký, họ tên)***KẾ TOÁN TRƯỞNG***(Ký, họ tên)***GIÁM ĐỐC***(Ký, họ tên, đóng dấu)***Lương Thị Hồng Lan****Nguyễn Đức Huy***(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên)*

Bước 3: Thực hiện bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán

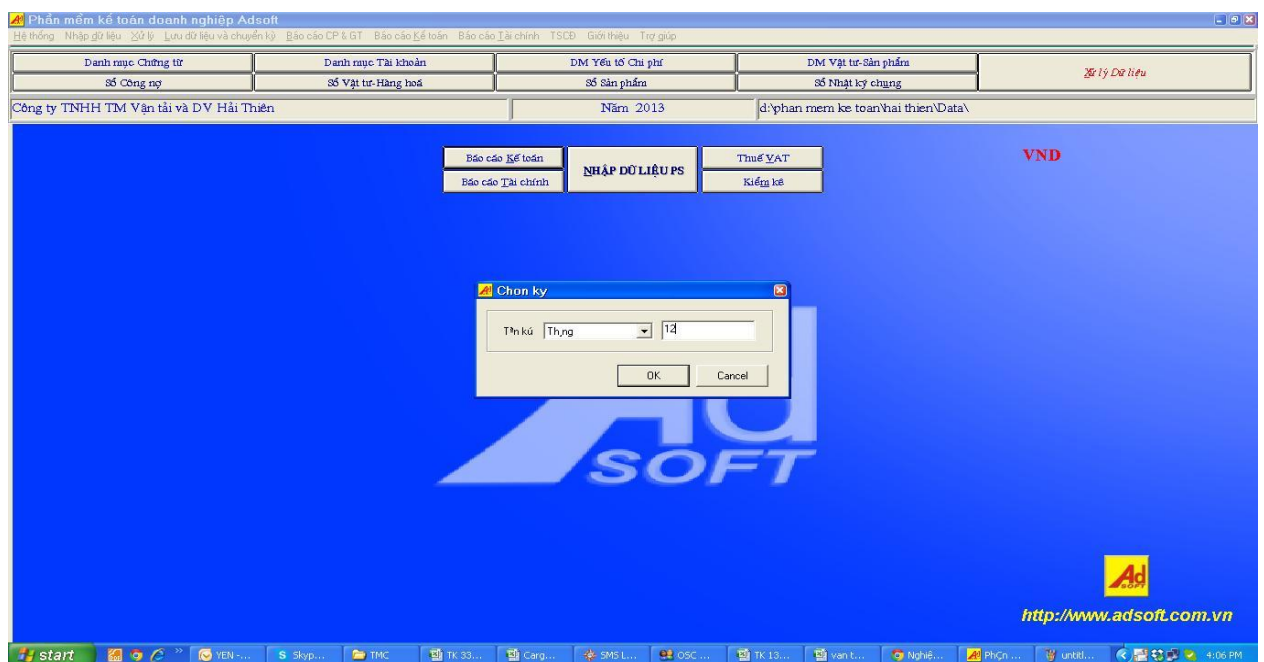
Bút toán kết chuyển được kế toán thực hiện vào cuối kỳ kế toán của công ty. Để thực hiện bút toán kết chuyển kế toán thực hiện như sau:

Trên giao diện chính của phần mềm ADsoft, kế toán chọn “Xử lý”, chọn “Kết chuyển xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh” (Hình 2.6), chọn kỳ kết chuyển (Hình 2.7), nhấn “OK”.

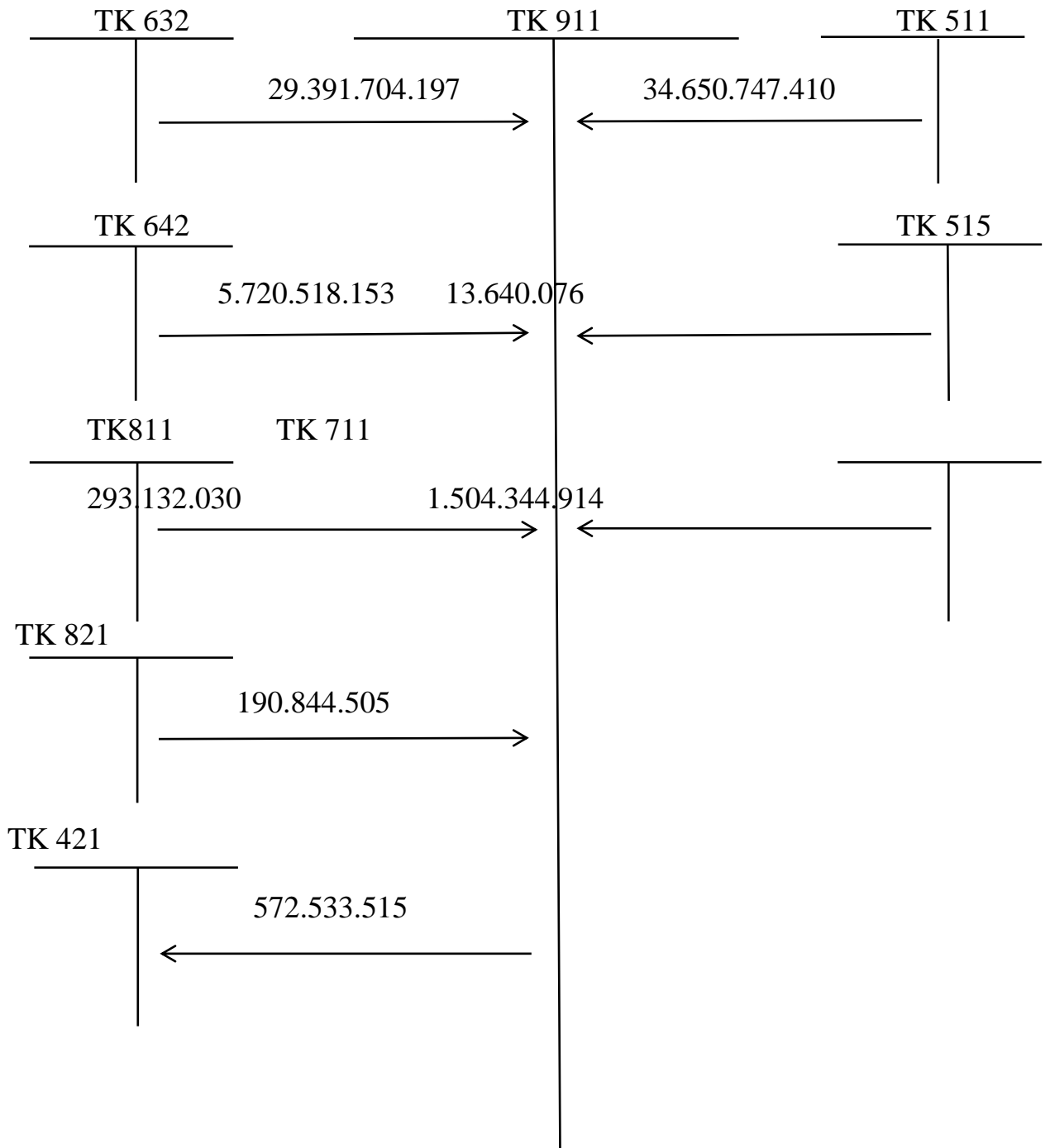
Hình 2.6 Màn hình thao tác Kết chuyển xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh



Hình 2.7 Màn hình chọn kỳ kết chuyển



Các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH TM vận tải và DV Hải Thiên được khái quát bằng sơ đồ tổng hợp các bút toán kết chuyển sau đây (Sơ đồ 2.5):



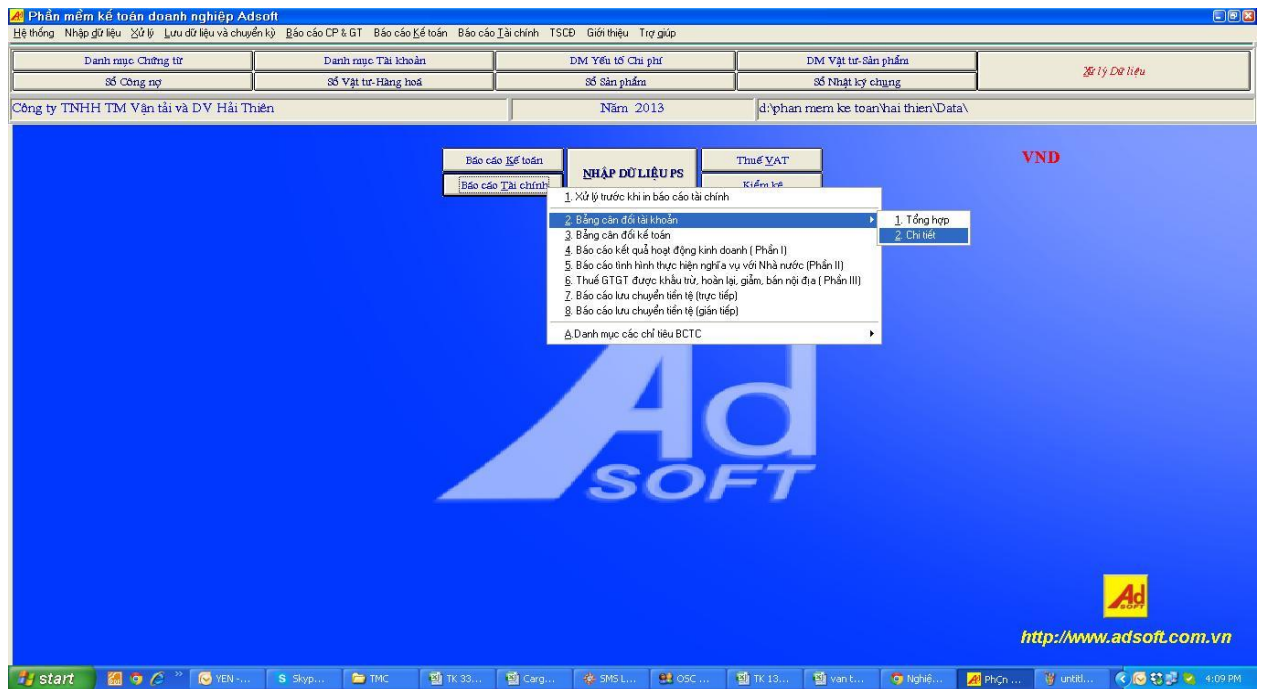
Sơ đồ 2.5: Sơ đồ tổng hợp các bút toán kết chuyển tại

Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên

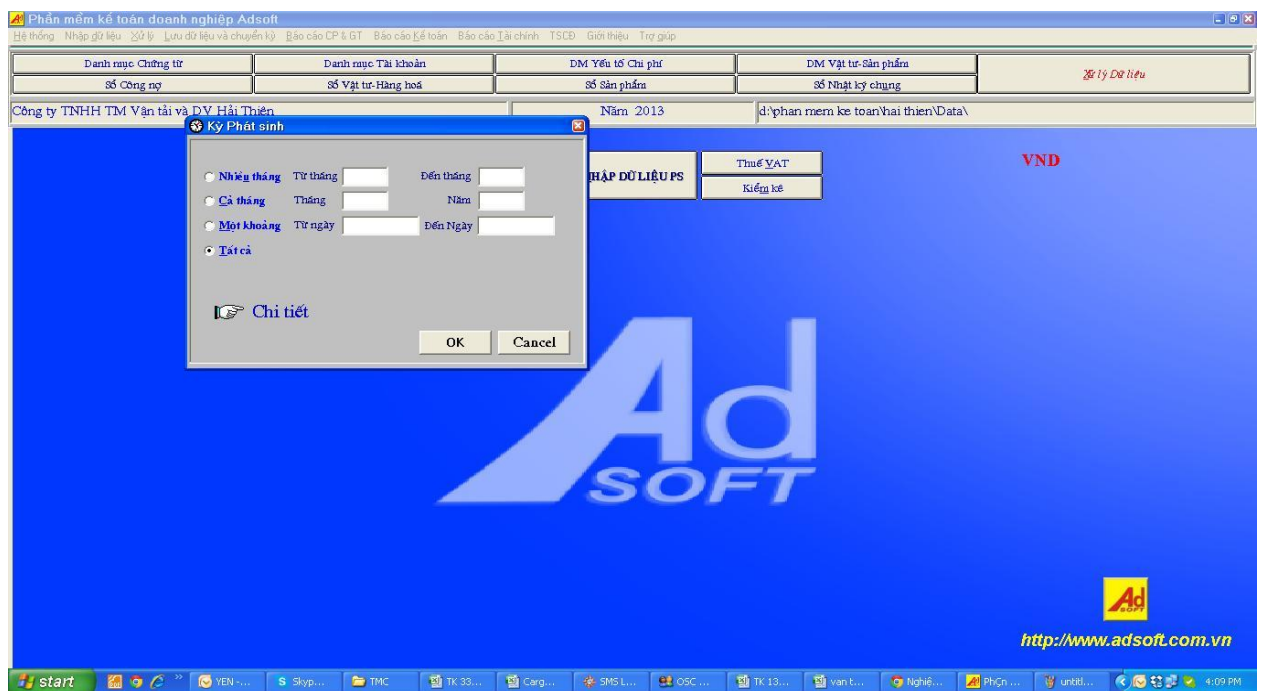
Bước 4: Lập Bảng cân đối tài khoản

Bảng cân đối tài khoản do phần mềm kế toán tự động làm. Để in Bảng cân đối tài khoản (Biểu 2.10) kế toán thực hiện như sau: Trên giao diện phần mềm kế toán ADsoft, kế toán vào “Báo cáo tài chính”, chọn “Bảng cân đối tài khoản”, chọn “Chi tiết” (Hình 2.8), kế toán chọn kỳ phát sinh (Hình 2.9), chọn OK.

Hình 2.8 Màn hình thao tác vào Bảng cân đối tài khoản chi tiết



Hình 2.9 Màn hình chọn kỳ phát sinh



Biểu 2.10 Bảng cân đối tài khoản

CÔNG TY TNHH TM VẬN TẢI VÀ DV HẢI THIÊN

4/73 Tô Hiệu, Trại Cau, Lê Chân, Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Tên tài khoản	Số hiệu	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Tiền mặt	111	2.697.824.107		9.934.462.185	10.831.593.684	1.800.692.608	
2	Tiền gửi Ngân hàng	112	1.415.109.450		42.410.228.272	42.829.568.981	995.768.741	
3	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121						
4	Phải thu của khách hàng	131	2.720.411.819		36.246.891.008	36.078.017.281	2.889.285.546	
5	Thuế GTGT được khấu trừ	133			900.211.895	900.211.895		
6	Phải thu khác	138	176.321.171		1.361.237.427	1.494.630.868	42.927.730	
7	Tạm ứng	141			950.000.000	950.000.000		
8	Chi phí trả trước ngắn hạn	142			104.877.545	58.725.956	46.151.589	
9	Nguyên liệu, vật liệu	152						
10	Công cụ, dụng cụ	153	43.726.364		104.877.545	104.877.545	43.726.364	
11	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	154			29.391.704.197	29.391.704.197		
12	Thành phẩm	155						
13	Hàng hoá	156						
14	Hàng gửi đi bán	157						
15	Các khoản dự phòng	159						
16	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	171						

17	Tài sản cố định	211	617.388.052				617.388.052	
18	Hao mòn TSCĐ	214		377.068.662		120.501.191		497.569.853
19	Bất động sản đầu tư	217						
20	Đầu tư tài chính dài hạn	221						
21	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	229						
22	Xây dựng cơ bản dở dang	241						
23	Chi phí trả trước dài hạn	242						
24	Ký quỹ, ký cược dài hạn	244						
25	Vay ngắn hạn	311						
26	Nợ dài hạn đến hạn trả	315						
27	Phải trả cho người bán	331		2.947.184.897	32.287.614.261	30.410.280.222		1.069.850.858
28	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333		382.200.373	2.108.463.448	2.045.056.499		318.793.424
29	Phải trả người lao động	334			4.494.000.000	4.494.000.000		
30	Chi phí phải trả	335						
31	Phải trả, phải nộp khác	338	9.964.492		110.681.120	123.547.069		2.901.457
32	Vay, nợ dài hạn	341						
33	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	351						
34	Dự phòng phải trả	352						
35	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353						
36	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	356						
37	Nguồn vốn kinh doanh	411		3.300.000.000				3.300.000.000
38	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413						
39	Các quỹ thuộc vốn hủ sở hữu	418						
40	Cổ phiếu quỹ	419						
41	Lợi nhuận chưa phân phối	421		674.291.523		572.533.515		1.246.825.038
42	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511			34.650.747.410	34.650.747.410		
43	Doanh thu hoạt động tài chính	515			13.640.076	13.640.076		
44	Các khoản giảm trừ doanh thu	521						

45	Mua hàng	611						
46	Giá thành sản xuất	631						
47	Giá vốn hàng bán	632			29.391.704.197	29.391.704.197		
48	Chi phí tài chính	635						
49	Chi phí quản lý kinh doanh	642			5.720.518.153	5.720.518.153		
50	Thu nhập khác	711			1.504.344.914	1.504.344.914		
51	Chi phí khác	811			293.132.030	293.132.030		
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	821			190.844.505	190.844.505		
53	Xác định kết quả kinh doanh	911			36.168.732.400	36.168.732.400		
54	Tổng cộng		7.680.745.455	7.680.745.455	269.300.937.335	269.300.937.335	6.435.940.630	6.435.940.630
55	Tài sản thuê ngoài	1						
56	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	2						
57	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3						
58	Nợ khó đòi đã xử lý	4						
59	Ngoại tệ các loại	7						

Ngày 15 tháng 2 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên. đóng dấu)

Lương Thị Hồng Lan

Nguyễn Đức Huy

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên)

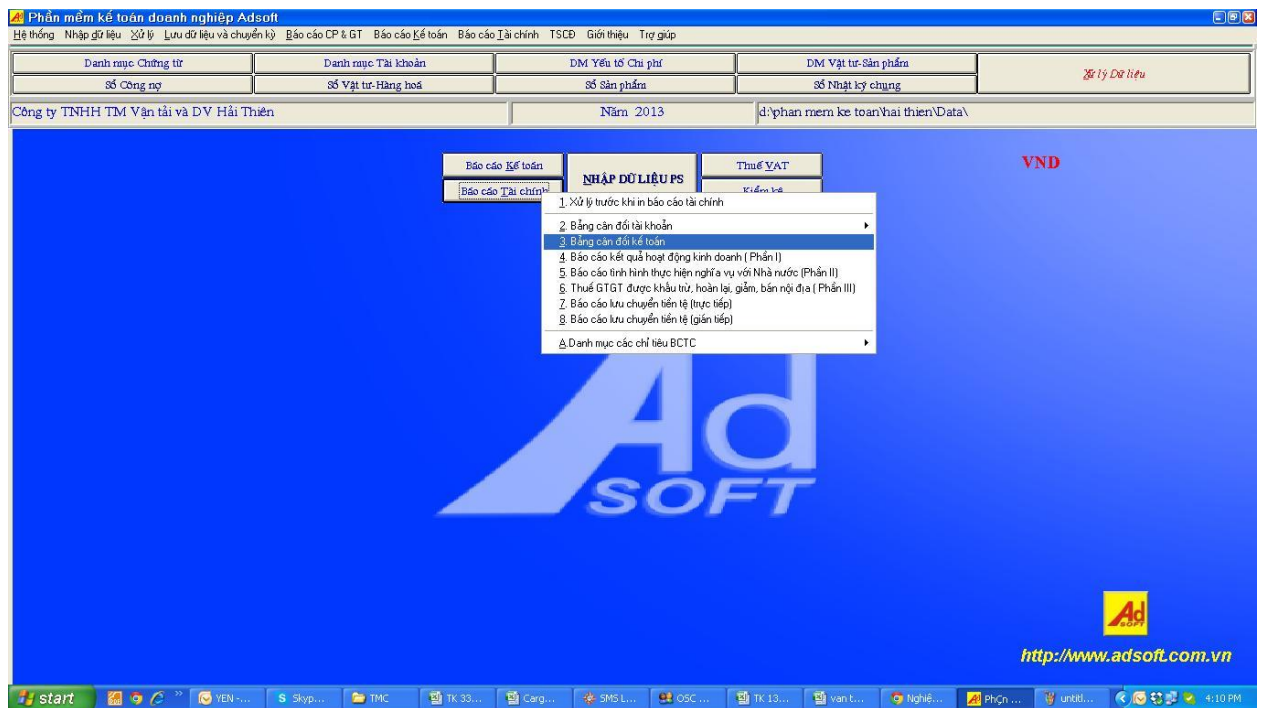
Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán

Tương tự như Bảng cân đối số phát sinh tài khoản, BCĐKT cũng được phần mềm kế toán tự động lập.

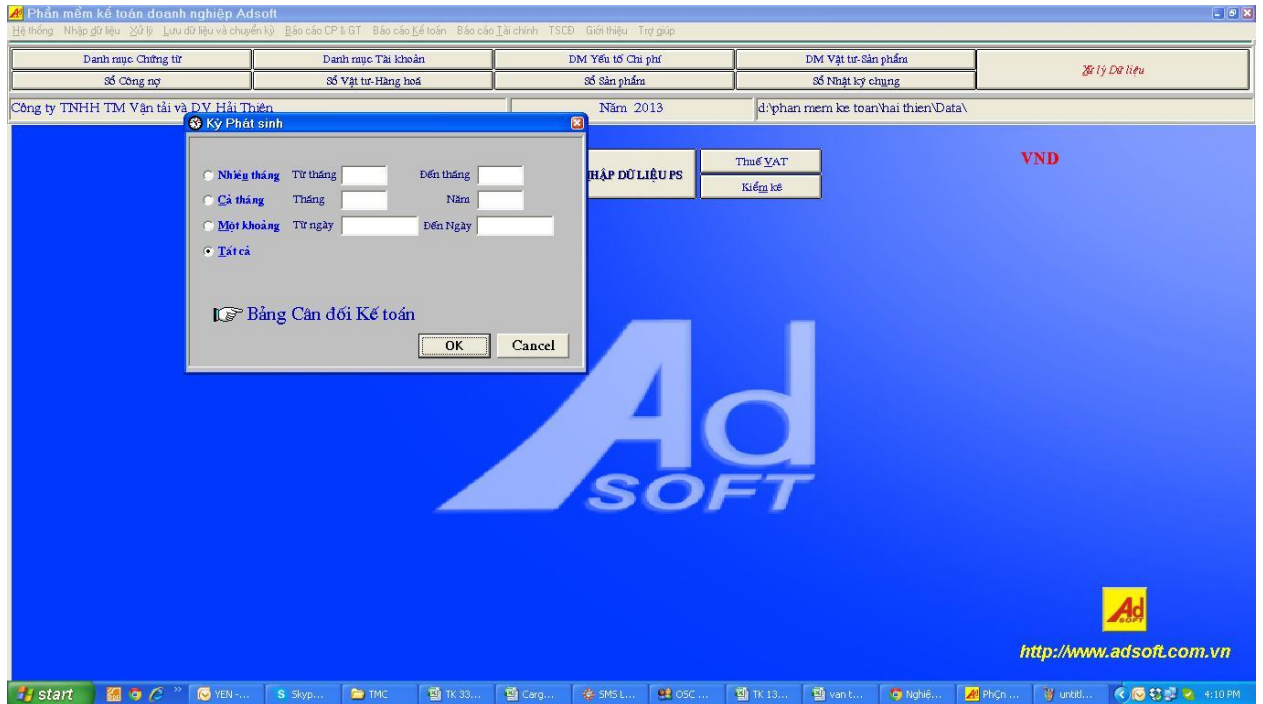
Phần mềm ADsoft sẽ dựa vào số liệu trên các sổ cái tài khoản, bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản và Bảng cân đối tài khoản của các tài khoản để lập Bảng cân đối kế toán.

Để in Bảng cân đối kế toán (Biểu 2.11), kế toán thực hiện như sau: Trên giao diện phần mềm kế toán ADsoft, kế toán chọn “Báo cáo Tài chính”, tiếp tục chọn “Bảng cân đối kế toán” (Hình 2.10), kế toán chọn kỳ phát sinh (Hình 2.11), chọn OK.

Hình 2.10 Màn hình thao tác vào Bảng cân đối kế toán



Hình 2.11 Màn hình chọn kỳ phát sinh



Biểu 2.11: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013

Mẫu số B01 – DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC)

Đơn vị: Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên

Sửa đổi theo TT 138/2011/TT-BTC)

Địa chỉ: 4/73 Tô Hiệu, Trại Cau, Lê Chân, Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		6.115.192.078	7.071.780.712
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)	2.796.461.349	4.112.933.557
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.228.852.776	2.915.120.791
1. Phải thu của khách hàng	131		2.889.285.546	2.721.905.128
2. Trả trước cho người bán	132		296.639.500	6.930.000
3. Các khoản phải thu khác	138		42.927.730	186.285.663
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		43.726.364	43.726.364
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	43.726.364	43.726.364
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.151.589	
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		46.151.589	
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		119.818.199	240.319.390
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)	119.818.199	240.319.390
1. Nguyên giá	211		617.388.052	617.388.052
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(497.569.853)	(377.068.662)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		6.235.010.277	7.312.100.102
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.688.185.239	3.161.487.387
I. Nợ ngắn hạn	310		1.688.185.239	3.161.487.387
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		1.366.490.358	2.954.114.876
3. Người mua trả tiền trước	313			1.493.309
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	318.793.424	204.879.202
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		2.901.457	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		4.546.825.038	4.150.612.715
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	4.546.825.038	4.150.612.715
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.300.000.000	3.300.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		1.246.825.038	850.612.715
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.235.010.277	7.312.100.102

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1 – Tài sản thuê ngoài				
2 – Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3 – Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4 – Nợ khó đòi đã xử lý				
5 – Ngoại tệ các loại				

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên)

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt

Sau khi lập Bảng cân đối kế toán, người lập bảng cùng kế toán trưởng sẽ kiểm tra lại lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối kế toán cùng Báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên đã được hoàn thành.

2.2.2. Thực tế công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên.

Phân tích Bảng cân đối kế toán là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo công ty có thể đánh giá toàn diện và sát thực tế tình hình tài sản, nguồn vốn của công ty. Tuy nhiên, hiện nay, Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên chưa thực hiện phân tích báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HẢI THIÊN

3.1. Đánh giá công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên

3.1.1. Những ưu điểm trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên

❖ Về tổ chức bộ máy kế toán

- Hiện nay công ty đang áp dụng loại hình tổ chức kế toán tập trung phù hợp với quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, mỗi nghiệp vụ phát sinh được hạch toán nhanh và chính xác.
- Kế toán trưởng là người chịu trách nhiệm phân công công việc cụ thể cho kế toán viên, luôn sát sao kiểm tra công tác kế toán tại công ty. Do vậy, công tác kế toán tại công ty đảm bảo tập trung, thống nhất và thuận lợi hơn. Ngoài ra, kế toán trưởng luôn hỗ trợ, giúp đỡ kế toán viên nâng cao chuyên môn và năng lực bản thân. Chính vì vậy đã giúp cho kế toán viên nâng cao ý thức trách nhiệm với công việc, đảm bảo công việc một cách hiệu quả.
- Ban lãnh đạo của công ty luôn theo dõi sát sao hoạt động của bộ máy kế toán. Ngoài ra, ban lãnh đạo công ty cũng quan tâm đầu tư thêm phương tiện hỗ trợ cho phòng kế toán như: trang bị máy vi tính cho từng cán bộ, nhân viên; mua phần mềm kế toán ADsoft...nhằm giảm bớt gánh nặng cho kế toán viên, góp phần nâng cao hiệu quả làm việc của bộ máy kế toán. Việc sử dụng phần mềm kế toán đã hỗ trợ cho công việc của kế toán được gọn nhẹ hơn. Việc kiểm tra số liệu được tiến hành thường xuyên, đảm bảo số liệu chính xác, kịp thời phục vụ yêu cầu quản lý của công ty.
- Công ty đã áp dụng các chính sách, chế độ kế toán phù hợp với năng lực và điều kiện kỹ thuật tính toán cũng như yêu cầu quản lý của công ty. Hiện nay, công ty đang áp dụng chế độ kế toán theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- Bộ phận kế toán không chỉ làm tốt công tác kế toán tại công ty mà còn kết hợp với các phòng ban khác giúp cho hoạt động của công ty được thống nhất, hiệu quả, tạo môi trường làm việc lành mạnh.

❖ Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

- Công ty đã tiến hành lập BCĐKT theo chuẩn mực kế toán số 21, Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 138/2011TT-BTC ngày 4/10/2011 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Trước khi tiến hành lập BCĐKT, kế toán đã tiến hành kiểm tra chứng từ, số liệu đảm bảo chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán. Công việc kiểm tra tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được tiến hành thường xuyên, liên tục. Đây là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho công tác lập BCĐKT của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh trung thực tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán.
- Công tác lập BCĐKT được lên kế hoạch cụ thể và được phân chia thành từng bước rõ ràng.
- Việc sử dụng phần mềm kế toán đã giúp cho công tác lập BCĐKT được đảm bảo chính xác, nhanh chóng, trung thực và phản ánh đúng tình hình tài chính của công ty trong kỳ kế toán.

3.1.2. Những hạn chế trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên

Bên cạnh những ưu điểm nói trên, công tác lập và phân tích BCĐKT của công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên vẫn còn tồn tại những hạn chế sau:

❖ Về công tác phân tích Bảng cân đối kế toán

- Mặc dù việc lập BCTC nói chung và BCĐKT nói riêng do phần mềm kế toán thực hiện nhưng kế toán trưởng là người kiểm tra đối chiếu sổ sách để đảm bảo số liệu được chính xác, trung thực. Với khối lượng công việc lớn, kế toán trưởng không có thời gian phân tích sâu tình hình tài chính của công ty đồng thời không đưa ra các giải pháp cho ban lãnh đạo để thay đổi chiến lược sản xuất của công ty phù hợp với tình hình thị trường. Công ty chưa thực sự quan tâm đến việc phân tích BCĐKT nói riêng và BCTC nói chung chính vì thế mà chưa thấy được tính hình tài chính, tình hình biến động và về tài sản và nguồn vốn của công ty.

❖ Về nhân lực trong phòng kế toán

- Nhân lực trong phòng kế bao gồm kế toán trưởng và một kế toán viên. Trong đó, kế toán viên có trình độ trung cấp về kế toán, là sinh viên mới

ra trường nên chưa có đủ khả năng và kinh nghiệm để phân tích BCĐKT.

Đây là yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác kế toán trong công ty.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên

Trong hệ thống các báo cáo tài chính, BCĐKT được coi là tấm gương phản ánh chân thực nhất về tình hình hoạt động tài chính cũng như thực trạng vốn hiện thời của doanh nghiệp. BCĐKT đóng vai trò hết sức quan trọng đối với bất kỳ doanh nghiệp nào, nó phản ánh vừa khái quát vừa chi tiết tình trạng tài sản và vốn của doanh nghiệp, cung cấp minh chứng thuyết phục cho một dự án vay vốn khi doanh nghiệp làm việc với ngân hàng, đồng thời cũng là căn cứ đáng tin cậy để đối tác xem xét khi muốn hợp tác với doanh nghiệp.

Những thông tin do BCĐKT mang lại, phần lớn phục vụ nhu cầu nắm bắt tài chính của lãnh đạo doanh nghiệp. Để có được những thông tin tài chính quan trọng đó, kế toán cần tiến hành phân tích ý nghĩa của các con số thể hiện trên BCĐKT, nhằm thấy được sự biến động trong quá khứ và xu hướng của hiện tại, tương lai.

Hiện nay, bên cạnh những ưu điểm thì công tác lập và phân tích BCĐKT tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên còn tồn tại không ít hạn chế. Chính vì thế, việc hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty là thực sự cần thiết.

3.3. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên

Qua thời gian thực tập tại công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên, được thực tế quan sát, tìm hiểu công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của đơn vị, em nhận thấy công tác kế toán tại công ty đã cơ bản tuân thủ theo đúng quy định và chế độ của Nhà nước, tương đối phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của công ty hiện nay. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm vẫn còn một số vấn đề chưa hợp lý, cần được khắc phục. Với góc độ là sinh viên, em xin mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tài công ty nói chung và công tác lập và phân tích BCĐKT nói riêng. Cụ thể như sau:

3.3.1. Ý kiến thứ nhất: Công ty cần nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên kế toán

Trong tất cả các yếu tố đầu vào thì yếu tố con người là quan trọng nhất.

Đó là nhân tố quyết định sự thành bại của doanh nghiệp. Đó đó để phát huy tốt nhất nhân tố con người, công ty cần có sự đầu tư, quan tâm đúng mức. Về nhân sự trong phòng kế toán của công ty TNHH Thương mại vận tải và dịch vụ Hải Thiên, với một khối lượng công việc lớn kế toán trưởng không có thời gian phân tích BCDKT, kế toán viên lại không đủ năng lực để phân tích BCDKT.

Công ty nên cử kế toán viên đi học các lớp đào tạo nâng cao, nhằm hoàn thiện toàn diện kiến thức kế toán để có thể hỗ trợ các phần việc của nhau đồng thời chú trọng tạo nguồn cán bộ có khả năng phân tích, giúp ban lãnh đạo công ty có những thông tin tài chính hữu ích, quản lý tốt tài sản, sử dụng hợp lý linh hoạt nguồn vốn và đưa ra những quyết định kinh doanh đúng đắn. Hoặc công ty có thể tuyển thêm nhân viên kế toán. Với các yêu cầu cụ thể như:

- Tốt nghiệp đại học loại khá, giỏi ngành kế toán, có khả năng phân tích BCDKT giúp công tác kế toán tại công ty cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ cho hoạt động quản lý tài chính giúp nhà quản trị đưa ra được các quyết định quản trị kịp thời.
- Sử dụng thành thạo tin học văn phòng.

3.3.2. Ý kiến thứ hai: Công ty nên định kỳ tiến hành Phân tích Bảng cân đối kế toán

Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng có vai trò đặc biệt quan trọng. Nó cung cấp các thông tin về kinh tế, tài chính chủ yếu giúp cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính đã qua cùng những dự đoán trong tương lai. Thông tin trên Bảng cân đối kế toán là nguồn căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh. Muốn vậy, trước tiên chúng ta phải “nắm chắc các con số” hay “hiểu được các con số”, nghĩa là sử dụng các công cụ phân tích như là một phương tiện hỗ trợ để hiểu rõ các số liệu tài chính trong Bảng cân đối kế toán.

Chính vì vậy, công ty cần thực sự coi trọng và tiến hành một cách chi tiết, đầy đủ công tác phân tích báo cáo tài chính mà trước hết là Bảng Cân đối kế toán. Để phân tích Bảng Cân đối kế toán được đầy đủ, công ty có thể thực hiện theo quy trình phân tích như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

- Chỉ rõ nội dung phân tích, nội dung phân tích có thể bao gồm:
 - Phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản
 - Phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn
 - Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng

- Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích
- Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành
- Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích
- Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích

Thực hiện công việc phân tích dựa trên nguồn số liệu đã sưu tầm được, các phương pháp đã chọn lựa để tiến hành phân tích theo mục tiêu đặt ra. Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích)

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của Công ty.

- Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.

- Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác tiềm năng trong kỳ tới.

Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của Công ty sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn và đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của Công ty. Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng Cân đối kế toán được tốt nên thực hiện các nội dung phân tích cụ thể sau đây:

a. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên vào năm 2013, ta có bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (Biểu 3.1)

Nhận xét:

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (Biểu 3.1) ta nhận thấy tổng tài sản của Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên cuối năm so với đầu năm giảm 1.077.089.825 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 14,73% chứng tỏ trong năm 2013 quy mô về vốn kinh doanh của công ty đã giảm. Để tìm hiểu rõ hơn nguyên nhân của sự sụt giảm này, ta sẽ đi phân tích các nhân tố cấu thành nên Tổng tài sản của công ty, cụ thể như sau:

- Thứ nhất là do chỉ tiêu “Tài sản dài hạn” cuối năm so với đầu năm giảm 120.501.191 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 50,14% , nhưng tỷ trọng của chỉ tiêu này ở mức thấp lại đang có xu hướng giảm từ 3,29% xuống còn 1,92% nên việc giảm sút của chỉ tiêu này là có thể chấp nhận được. Đi sâu vào phân tích ta thấy, chỉ tiêu “Tài sản dài hạn” giảm hoàn toàn là do “Tài sản cố định” giảm vì chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” tăng. Tài sản cố định của Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ chỉ bao gồm một máy tính và ba xe ô tô tải .Cuối năm 2013, máy tính đã khấu hao hết, ô tô đã khấu hao được 80%. Như vậy, năm 2013 công ty không mua sắm mới tài sản cố định, trong khi ô tô đã cũ làm ảnh hưởng đến năng lực vận tải, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Điều đó chứng tỏ trong năm Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên đã không quan tâm đến việc trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, nâng cao năng lực vận tải của mình. Đây là nguyên nhân khiến cho năng lực vận tải của công ty giảm sút. Để giải quyết tình trạng này công ty nên mua sắm mới tài sản cố định, cụ thể là hai xe tải có tải trọng từ 3 tấn đến 5 tấn để có thể linh hoạt và khai thác nhiều hơn trong lĩnh vực vận tải.

- Thứ hai là về tài sản ngắn hạn. Tài sản ngắn hạn cuối năm so với đầu năm giảm 956.588.634 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 13,53%, chủ yếu là do chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”. Chỉ tiêu này có sự sụt giảm mạnh cả về lượng và tỷ trọng. Cụ thể cuối năm so với đầu năm, chỉ tiêu này đã giảm 1.316.472.208 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 32,01%, tỷ trọng giảm 11,4% (từ 56,25% xuống còn 44,85%). Xét trên góc độ sử dụng vốn thì mức dự trữ tiền trong năm 2013 giảm thể hiện hiệu quả sử dụng vốn của công ty tăng.

Chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” tăng 313.731.985 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 10,76%, tỷ trọng tăng 11,92 %. Đi sâu vào phân tích ta thấy, sự tăng lên của chỉ tiêu này là do chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” tăng 289.709.500 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 4180%, nhưng cuối năm tỷ trọng của chỉ tiêu này chỉ ở mức thấp là 4,76% nên việc tăng lên này có thể chấp nhận được. Nguyên nhân làm tăng chỉ tiêu này là do năm 2013, công ty đã tìm thêm được nguồn khách hàng mới nên phải trả trước một khoản để tạo niềm tin với khách hàng. Đến cuối năm 2013 thì “Các khoản phải thu ngắn hạn” chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu Tài sản cụ thể là 51,79% lên đến hơn ½ tổng Tài sản của công ty. Điều đó chứng tỏ, công ty chưa thực sự quan tâm đến công tác quản lý và sử dụng vốn dẫn đến lượng vốn bị chiếm dụng khá lớn. Công ty cần chú trọng hơn trong công tác thu hồi nợ để không ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty

Biểu 3.1 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	7.071.780.712	6.115.192.078	-956.588.634	-13,53	96,71	98,08
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4.112.933.557	2.796.461.349	-1.316.472.208	-32,01	56,25	44,85
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.915.120.791	3.228.852.776	+313.731.985	+10,76	39,87	51,79
1. Phải thu của khách hàng	2.721.905.128	2.889.285.546	+167.380.418	+6,15	37,22	46,34
2. Trả trước cho người bán	6.930.000	296.639.500	+289.709.500	+4180,51	0,09	4,76
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	186.285.663	42.927.730	-143.357.933	-76,96	2,55	0,69
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	0	0	0	0	0	0
IV. Hàng tồn kho	43.726.364	43.726.364	0	0	0,6	0,7
V. Tài sản ngắn hạn khác	0	46.151.589	+46.151.589	-	0	0,74
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	240.319.390	119.818.199	-120.501.191	-50,14	3,29	1,92
I. Tài sản cố định	240.319.390	119.818.199	-120.501.191	-50,14	3,29	1,92
II. Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0	0
IV. Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	7.312.100.102	6.235.010.277	-1.077.089.825	-14,73	100	100

b. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên.

Ngoài các chỉ tiêu về tài sản, ta cũng có thể nhận biết được tình hình huy động vốn cũng như cơ cấu vốn trong công ty như thế nào thông qua Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn (Biểu 3.2)

Nhận xét:

Qua phân tích số liệu ở Biểu 3.2 ta thấy nguồn vốn của công ty cuối năm giảm 1.077.089.825 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 14,73% so với đầu năm chủ yếu là do cuối năm 2013, chỉ tiêu “Nợ phải trả” của công ty giảm 1.473.302.148 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 46,6%, tỷ trọng giảm 16,16% (từ 43,24% xuống còn 27,08%). Sự sụt giảm này là do chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” giảm, nguyên nhân chủ yếu là do chỉ tiêu “Phải trả cho người bán” giảm 1.587.625.518 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 53,74%, tỷ trọng cũng giảm 19,2% (từ 40,4% xuống còn 21,92%). Do công ty đã thanh toán các khoản nợ cho nhà cung cấp, không có khoản nợ nào quá hạn. Điều đó chứng tỏ, công ty đã chấp hành tốt kỷ luật thanh toán, kỷ luật tín dụng, giữ được uy tín với khách hàng.

Bên cạnh đó, chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu” tăng 396.212.323 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 9,55%, tỷ trọng tăng 16,16% (từ 56,76% lên 72,92%). Điều đó chứng tỏ khả năng tự tài trợ của công ty ngày càng tăng lên, công ty có khả năng chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây là dấu hiệu tích cực thể hiện tình hình tài chính (thực lực tài chính) của công ty là mạnh và có xu hướng nâng cao, khả quan hơn về cuối năm. Đi sâu vào phân tích ta thấy, vốn chủ sở hữu tăng là do lợi nhuận sau thuế tăng, chứng tỏ trong năm 2013 công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Công ty cần tiếp tục phát huy trong kỳ tới.

Biểu 3.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	3.161.487.387	1.688.185.239	-1.473.302.148	-46,6	43,24	27,08
I. Nợ ngắn hạn	3.161.487.387	1.688.185.239	-1.473.302.148	-46,6	43,24	27,08
1. Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
2. Phải trả cho người bán	2.954.114.876	1.366.490.358	-1.587.624.518	-53,74	40,4	21,92
3. Người mua trả tiền trước	1.493.309	0	-1.493.309	-100	0,02	0
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	205.879.202	318.793.424	+112.914.222	+54,84	2,82	5,11
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	0	2.901.457	+2.901.457	-	0	0,05
II. Nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU	4.150.612.715	4.546.825.038	+396.212.323	+9,55	56,76	72,92
I. Vốn chủ sở hữu	4.150.612.715	4.546.825.038	+396.212.323	+9,55	56,76	72,92
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.300.000.000	3.300.000.000	0	0	45,13	52,93
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	850.612.715	1.246.825.038	+396.212.323	+46,58	11,63	20
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	7.312.100.102	6.235.010.277	-1.077.089.825	-14,73	100	100

c. *Phân tích một số chỉ tiêu tài chính tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên.*

Tìm hiểu sâu hơn về tình hình tài chính của công ty thông qua Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính (Biểu số 3.3)

Biểu 3.3 Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính của Công ty TNHH TM vận tải & DV Hải Thiên

BẢNG PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Tên chỉ tiêu	Công thức tính	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Hệ số thanh toán tổng quát	Tổng tài sản	Lần	2,31	3,69
	Nợ NH + Nợ DH			
2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Tổng tài sản ngắn hạn	Lần	2,24	3,62
	Tổng nợ ngắn hạn			
3. Hệ số thanh toán nhanh	Tiền + Các khoản TĐ tiền	Lần	1,3	1,66
	Tổng nợ ngắn hạn			

Thông qua bảng phân tích các chỉ tiêu tài chính trên có nhận xét về tình hình tài chính và các hoạt động kinh doanh của công ty như sau:

- **Về khả năng thanh toán tổng quát**

- Nhìn vào bảng trên ta thấy hệ số thanh toán tổng quát của công ty >1. Chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Đầu năm hệ số thanh toán tổng quát là 2,31 nghĩa là công ty cứ đi vay 1 đồng thì có 2,31 đồng tài sản làm đảm bảo. Cuối năm hệ số này là 3,69 cao hơn so với đầu năm. Đây là một tín hiệu tốt.

- **Về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn**

- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cho biết công ty đó có bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn để đảm bảo cho 1 đồng nợ ngắn hạn. Hệ số này càng cao thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp ngày càng được tin tưởng (khả năng thanh toán cao) rủi ro tài chính giảm và ngược lại.

- Căn cứ vào số liệu trong bảng số liệu Biểu 3.3 ta thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn có xu hướng ngày càng tăng, đầu năm là 2,24 cuối năm là 3,62. Điều này chứng tỏ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty tăng cao do đó rủi ro tài chính giảm.

- **Về khả năng thanh toán nhanh**

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo trả ngay các khoản nợ ngắn

hạn của công ty trong kỳ mà không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hóa. Các chỉ tiêu này phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ trong một thời gian ngắn. Khi chỉ tiêu này cao sẽ cho thấy khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt, tuy nhiên nếu quá cao thì cũng sẽ cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chưa được tốt. Còn nếu quá thấp thì sẽ cho thấy xuất hiện các dấu hiệu rủi ro tài chính và có nguy cơ phá sản cao.

- Ta thấy ở đầu năm công ty có 1,3 đồng “Tiền và các khoản tương đương tiền” để đảm bảo thanh toán 1 đồng nợ ngắn hạn. Còn cuối năm công ty có 1,66 đồng “Tiền và các khoản tương đương tiền” để đảm bảo thanh toán 1 đồng nợ ngắn hạn. Đây là một dấu hiệu tốt, công ty có thể thanh toán đúng hạn các khoản nợ ngắn hạn.

3.3.3. Ý kiến thứ ba: Công ty nên đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ

Qua phân tích BCĐKT ta thấy nợ phải thu của công ty trong năm 2013 có giá trị lớn là 3.228.852.776 đồng và chiếm tỷ trọng 51,79% trong tổng tài sản. Như vậy công ty đã để cho khách hàng chiếm dụng một lượng vốn lớn lên đến hơn $\frac{1}{2}$ tổng tài sản của công ty, một lượng vốn lớn của công ty bị ứ đọng trong khâu thanh toán. Điều này cho thấy công tác thu hồi nợ của công ty chưa tốt. Nếu không nhanh chóng thu hồi các khoản nợ sẽ ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty. Để chủ động thu hồi công nợ công ty nên thực hiện một số biện pháp như sau:

- Kế toán công nợ cần thường xuyên tiến hành rà soát lại tất cả các khoản phải thu của khách hàng. Khoảng 10 ngày trước khi khách nợ đến hạn phải thanh toán, công ty nên nhắc nhở họ chuẩn bị tiền, có thể gọi điện hoặc cử người đến tận công ty để nhắc nhở khách nợ.

- Công ty cần một nhân viên chuyên phụ trách thu hồi công nợ. Nhân viên này sẽ làm việc chặt chẽ với kế toán công nợ để nắm bắt tình hình công nợ của công ty và xây dựng kế hoạch thu hồi nợ, đốc thúc những khách hàng có khoản nợ đến hạn trả, làm công tác thu hồi nợ. Với những khách hàng có những khoản nợ quá hạn cần hẹn gặp trực tiếp khách hàng để xem xét do khách hàng cố tình dậm dưa không thanh toán hay gặp khó khăn tài chính chưa thể thanh toán để đưa ra phương án giải quyết cho khoản nợ. Nếu bên khách hàng không có thái độ hợp tác thì cần sử dụng đến pháp lý để giải quyết. Tuy nhiên đây được xem là giải pháp cuối cùng, khi tất cả các cách thức đòi nợ khác đều không hiệu quả, vì giải pháp này rất mất thời gian, lại tốn kém, không giữ được mối quan hệ tốt với khách hàng. Ngoài ra, kiện cáo chỉ thực sự có hiệu quả khi doanh nghiệp có đề

cập rõ ràng trong hợp đồng rằng nếu khách vi phạm thì sẽ phải chịu các hình thức xử lý (như truy thu tài sản).

- Đối với những lô hàng lớn, công ty cần xây dựng kế hoạch thanh toán thích hợp để không ảnh hưởng đến tiến độ giao nhận và vận chuyển hàng hóa cũng như tránh tình trạng chiếm dụng vốn và nợ kéo dài.

- Công ty cần có chính sách chiết khấu thanh toán hợp lý và linh hoạt đối với những khoản nợ thanh toán sớm trước thời hạn để khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh hơn. Cụ thể:

+ Nếu khách hàng thanh toán sớm trong vòng 1 tháng thì được hưởng mức chiết khấu theo ngày.

+ Nếu khách hàng thanh toán sớm trong vòng 1 quý thì được hưởng mức chiết khấu theo tháng.

Mức chiết khấu mà doanh nghiệp cho khách hàng hưởng khi thanh toán phải đảm bảo cao hơn mức lãi suất cùng loại tại cùng thời điểm của ngân hàng. Đồng thời mức chiết khấu của khách hàng thanh toán trong vòng một quý lớn hơn mức lãi suất khách hàng thanh toán sớm trong vòng một tháng. Khi công ty đưa ra những khoản chiết khấu thanh toán với mức chiết khấu có lợi cho khách hàng sẽ tác động đến việc thanh toán của khách hàng.

Để thực hiện được công tác trên, công ty cần phải lập tuổi nợ cho từng khoản nợ phải thu trên sổ chi tiết thanh toán với người mua.

- Công ty nên trích dự phòng phải thu khó đòi. Thời điểm lập và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi là thời điểm cuối kỳ kế toán năm (hoặc ngày cuối cùng của năm tài chính). Công ty phải dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, kèm theo các chứng cứ chứng minh các khoản nợ khó đòi nói trên.

Ngoài một số giải pháp đã trình bày như trên thì cách tốt nhất để hạn chế rủi ro từ nợ là cẩn trọng hơn trong việc đặt ra tiêu chuẩn, điều khoản cũng như thời hạn thanh toán nợ. Tiêu chuẩn cho khách hàng nợ tiền làm dịch vụ nên dựa trên mức vốn, khả năng trả nợ, uy tín, thông tin về tín dụng của khách nợ trong quá khứ... Ngoài ra, công ty cần tính xem nên cho khách hàng nợ ở mức nào, khi nào nên nới lỏng, khi nào nên thắt chặt để vừa giữ chân của họ, vừa hạn chế rủi ro trong việc không đòi được nợ. Do vậy, cách đòi nợ hiệu quả nhất chính là hạn chế sự phát sinh của các khoản nợ khó đòi.

KẾT LUẬN

Đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên” đã giải quyết được một số vấn đề đặt ra như sau:

❖ Về mặt lý luận:

- Hệ thống hóa những vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính nói chung, công tác lập Bảng cân đối kế toán nói riêng trong các doanh nghiệp theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011.
- Hệ thống hóa được những lý luận về công tác phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

❖ Về mặt thực tiễn:

- Phản ánh được thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên.
- Đánh giá được những ưu khuyết điểm trong công tác hạch toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng.
- Đề xuất được một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên.

Do thời gian thu thập tài liệu, tìm hiểu công tác kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên có hạn nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn chỉnh hơn.

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn các thầy cô trong Khoa Quản trị kinh doanh – Trường Đại học Dân lập Hải Phòng và các chị trong phòng kế toán tại Công ty TNHH Thương mại vận tải và Dịch vụ Hải Thiên, đặc biệt em xin cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình của cô giáo **Th.S Hòa Thi Thanh Hương** đã giúp em hoàn thành bài khóa luận này.

Hải Phòng, ngày 2 tháng 7 năm 2015

Sinh viên

Lê Thu Hà